PHỤ LỤC 1: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ DĂM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CP-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Lào Cai	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết	1.950	1.950														
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư và tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết.	1.900	1.850		1.343												
3	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Gạch Pa So, xã Phong Thổ												1.389				
4	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Gạch Pa So và tại trung tâm xã Bum Tở										1.850	1.296				
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nông nghiệp Xuân Thủy	Việt Nam	nt	Giá bán tại nơi sản xuất của Hợp tác xã Công nông nghiệp Xuân Thủy tại xã Than Uyên							1.000								
6	Gạch xây không nung	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT220x100 x60	Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên tại xã Tân Uyên					1.296										
7	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT205x100 x60	nt	nt	nt	nt					1.204											
8	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT 210x150x10 0	nt	nt	nt	nt					2.037											
9	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương tại xã Than Uyên							1.100								
10	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt							1.200									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
11	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	02 lỗ	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh tại phường Đoàn Kết		1.342,6															
12	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt		1.389															
13	Gạch xây không nung	Gạch Tezzazo	đ/m2	TCVN 7744:2013	40x40x3,0 (màu đen)						90.000															
14	Gạch xây không nung	Gạch Tezzazo	đ/m2	TCVN 7744:2013	40x40x3,0 (màu đỏ)						100.000															
15	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn tại phường Đoàn Kết		90.000															
16	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.000															
17	Gạch lát nền	Tezzazao lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		90.000															
18	Gạch lát nền	Tezzazao lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	lục lăng	nt	nt	nt	nt		90.000															
19	Gạch ốp các loại	Gạch granit 80*80	m2	TCVN 6415:2016	- KT80x80cm	viglacera	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Nhượng Huyền (phường Tân Phong)	170.000																
20	Gạch ốp các loại	Gạch granit 80*80 TS25	m2	TCVN 6415:2016	- KT80x80cm	viglacera	nt	nt	nt	145.000																
21	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 30*60 phẳng	m2	TCVN 6415:2016	- KT30x60cm	viglacera	nt	nt	nt	110.000																
22	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 30*30 phẳng	m2	TCVN 6415:2016	- KT30x60cm	viglacera	nt	nt	nt	80.000																
23	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 60*60 phẳng	m2	TCVN 6415:2016	- KT60x60cm	viglacera	nt	nt	nt	105.402																
24	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH TM và XD Thanh Vân (phường Tân Phong)	240.000																
25	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	112.400																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
26	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	102.600																
27	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	60.000																
28	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	104.000																
29	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	65.800																
30	Gạch chống chơn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	70.400																
31	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	nt	nt	nt	61.000																
32	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	100x100 cm	Nice	Hải Phòng	nt	nt	250.000																
33	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	80x80cm	Nice	nt	nt	nt	170.000																
34	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Nice	nt	nt	nt	150.000																
35	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Nice	nt	nt	nt	120.000																
36	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	50x50cm	Nice	nt	nt	nt	100.000																
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x60cm	Nice	nt	nt	nt	120.000																
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x80 cm	Nice	nt	nt	nt	120.000																
39	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x60 cm	Nice	nt	nt	nt	160.000																
40	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	50x50 cm	Nice	nt	nt	nt	110.000																
41	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	100x100 cm	Vitto	nt	nt	nt	270.000																
42	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	80x80cm	Vitto	nt	nt	nt	200.000																
43	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x120 cm	Vitto	nt	nt	nt	270.000																
44	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Vitto	nt	nt	nt	160.000																
45	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Vitto	nt	nt	nt	130.000																
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x80 cm	Vitto	nt	nt	nt	200.000																
47	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x40 cm	Vitto	nt	nt	nt	200.000																
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x60cm	Vitto	nt	nt	nt	160.000																
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x60cm	Vitto	nt	nt	nt	140.000																
50	Gạch ốp lát	Gạch lát sân VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x30 cm	Vitto	nt	nt	nt	140.000																
51	Gạch ốp lát	Gạch lát CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	130.000																
52	Gạch ốp lát	Gạch ốp CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	140.000																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
53	Gạch ốp lát	Gạch lát CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x30 cm	Cepolain	nt	nt	nt	140.000																
54	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	160.000																
55	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x60 cm	Cepolain	nt	nt	nt	160.000																
56	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	50x50cm	Cepolain	nt	nt	nt	110.000																
57	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	80x160cm	Apodio	nt	nt	nt	430.000																
58	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	80x120cm	Apodio	nt	nt	nt	350.000																
59	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	60x120cm	Apodio	nt	nt	nt	320.000																
60	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	80x80cm	Apodio	nt	nt	nt	240.000																
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	40x80cm	Apodio	nt	nt	nt	240.000																
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x60cm	Apodio	nt	nt	nt	200.000																
63	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	30x30 cm	Apodio	nt	nt	nt	200.000																
64	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Không có thông tin	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		81.818															
65	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818															
66	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818															
67	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909															
68	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909															
69	Đá ốp lát	Đá trắng Suối lau	đ/m2	TCVN 6415:2016		Công ty TNHH Trường Quang LC	Bình Định		Giá bán tại nơi sản xuất (Phường Đoàn Kết)		650.000															
70	Đá ốp lát	Đá Tím hoa cà	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		650.000															
71	Đá ốp lát	Đá Đỏ	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		900.000															
72	Đá ốp lát	Đá Vàng nhạt	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		950.000															
73	Đá ốp lát	Đá Đen	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		900.000															
74	Đá ốp lát	Đá Đỏ Ruby	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	Ấn Độ	nt	nt		1.600.000															
75	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	Công ty CP TĐ ĐT Grand Home	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại Phường Tân Phong, Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu (Công ty TNHH MTV Nhượng Quyền)	175.000	175.000															
76		Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	180.000	180.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
77		Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	168.000	168.000															
78	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	246.000	246.000															
79	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	246.000	246.000															
80	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000															
81	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000															
82	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics GM3324, 26….....	đ/m2	nt	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	283.000	283.000															
83	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	đ/m2	nt	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	290.000	290.000															
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-36001, AMB36003; AMC-36001, AMB36002;	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	290.000	290.000															
85	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 36001, AMC 36002, CSK 3603	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.000	375.000															
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	396.500	396.500															
87	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008	đ/m2	nt	KT 40x40 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000															
88	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-48001, AMM-48002	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
89	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-48001, AMP 4803	đ/m2	nt	KT 10x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000															
90	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-66001, AMP 66003	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	304.000	304.000															
91	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66001, AMP 66002	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	304.000	304.000															
92	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66003, AMP 66004	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.000	375.000															
93	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics VGM - 66001, VGM 66003	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	275.000	275.000															
94	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 61202, AMP 61203; ASM - 61202, ASM 61203	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	510.000	510.000															
95	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 88001, AMP 88002, AMP 88003	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000															
96	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ACM - 88001, ACM - 88002, ACM - 88003	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000															
97	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000															
98	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM-36001, SMM36002; SKM 36001, SKM 36002	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.000	282.000															
99	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM66001, SMM 66002	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.000	282.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
100	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM48001, SMM 48002; SKM 48001, SKM 48002; SMP 48001, SMP 48002	đ/m2	nt	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	366.000	366.000															
101	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM88001, SMM 88002; SKM 88001, SKM 88002	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	374.000	374.000															
102	Keo dán gạch	Keo chít mạch	đ/gói	nt	1kg/gói	nt	nt	nt	nt	24.000	24.000															
103	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (nội thất)	đ/Bao	nt	25kg/bao	nt	nt	nt	nt	202.000	202.000															
104	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (ngoại thất)	đ/Bao	nt	20kg/bao	nt	nt	nt	nt	178.000	178.000															
105	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Không có thông tin	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư				81.818													
106	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt				100.000													
107	Gạch lát nền	Gạch Ce lát sân vườn men Sugar bóng 50x50 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty cổ phần RedstarCera	VN	Vận Chuyển trong phạm vi 50 km	Giá bán tại xã Bình Lư				60.000													
108	Gạch lát nền	Gạch Ce lát sân vườn men Sugar bóng 50x50 RTC55.4902-6 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty cổ phần RedstarCera	nt	nt	nt				60.000													
109	Gạc ốp lát	Gạch Ce ốp điểm mem BN 30x60 RTC36.8934D-8 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Công ty cổ phần RedstarCera	nt	nt	nt				72.917													
110	Gạch lát nền	Gạch lát 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Công ty Cổ phần Prime	nt	Vận Chuyển trong phạm vi<=5Km	Giá bán tại xã Bình Lư				165.917													
111	Gạch lát nền	Gạch lát 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Công ty Cổ phần Prime	nt	nt	nt				165.917													
112	Gạch lát nền	Gạch lát KT30x30	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	Công ty Cổ phần Prime	nt	nt	nt				98.200													
113	Gạch ốp, lát	Gạch ốp 40x80	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT40x80cm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					109.375												
114	Gạch ốp, lát	Gạch lát 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					88.000												
115	Gạch ốp, lát	Gạch ốp Prime 30x60 mã 3918 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT30x60cm	nt	nt	nt	nt					75.261												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
116	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 50x50 SV -2604	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT50x50cm	Công ty Cổ phần TaKao	nt	Vận chuyển trong phạm vi 5 km	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					86.667												
117	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 50x50 SV - 1617	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT50x50cm	nt	nt	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					86.667												
118	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 30x30 - 23112	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT30x30cm	nt	nt	nt	nt					95.000												
119	Gạch ốp, lát	Gạch sân vườn Takao 50x50 - A1Q5	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT50x50cm	nt	nt	nt	nt					60.667												
120	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền Takao 60x60 - Garnet A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					72.000												
121	Gạch ốp, lát	Gạch ốp TTC 30x60 - WB 36811 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT30x60cm	nt	nt	nt	nt					69.028												
122	Gạch ốp, lát	Gạch ốp chân tường Prime 60x86 loại 1	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT60x86cm	nt	nt	nt	nt					51.000												
123	Gạch ốp lát	Gạch lát ViNaSu	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30	Công ty TNHH SX và thương mại VINASU	nt	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm Bum Tở											100.000						
124	Gạch ốp lát	Gạch lát ViNaSu	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt											120.000						
125	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	Công ty Cổ phần Prime	nt	nt	nt											120.000						
126	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40	**nt**	nt	nt	nt											93.000						
127	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86	**nt**	nt	nt	nt											145.000						
128	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	**nt**	nt	nt	nt											111.000						
129	Gạch ốp lát	Gạch 60 x 60 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Công ty Cp gạch Prime	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Nậm Hàng								134.259								100.000	
130	Gạch ốp lát	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	**nt**	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng								115.741									
131	Gạch ốp lát	Gạch 40 x 40 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	**nt**	nt	nt	nt								93.570									
132	Gạch ốp lát	Gạch 50 x 50 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	**nt**	nt	nt	nt								106.481									
133	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	**nt**	nt	nt	nt								115.741									
134	Gạch ốp lát	Gạch lát nền nhà vệ sinh	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	Công ty Cp gạch Prime	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Mai Tùng (Pa So, xã Phong Thổ) và cửa hàng tại xã Khổng Lào												110.000	110.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
135	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	nt	nt	nt	nt												80.000	80.000				
136	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	nt	nt	nt	nt												95.000	95.000				
137	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt												120.000	120.000				
138	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80	nt	nt	nt	nt												160.000	160.000				
139	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60	nt	nt	nt	nt												120.000	120.000				
140	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40	nt	nt	nt	nt												78.000	78.000				
141	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	nt	nt	nt	nt												88.000	88.000				
142	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	Công ty Cp gạch Prime	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNNH MTV Thuận Hiếu (Thôn Tây Sơn, xã Phong Thổ)												74.000					
143	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	nt	nt	nt	nt												83.000					
144	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt												111.000					
145	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt												138.000					
146	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80	nt	nt	nt	nt												148.000					
147	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80	nt	nt	nt	nt												166.000					
148	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60	nt	nt	nt	nt												101.000					
149	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86	nt	nt	nt	nt												120.000					
150	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	COTTO KT 40x40	nt	nt	nt	nt												78.000					
151	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	COTTO KT 50x50	nt	nt	nt	nt												88.000					
152	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60	Công ty CP TTC	nt	nt	nt												101.000					
153	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt												101.000					
154	Gạch ốp lát	Gạch lát nhà vệ sinh	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30	nt	nt	nt	nt												111.000					
155	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	Công ty CP ITACA	nt	nt	nt												101.000					
156	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	nt	nt	nt	nt												101.000					
157	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)										300.000							
158	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										300.000							
159	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										290.909							
160	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt										281.818							
161	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt										209.091							
162	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt										136.364							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
163	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV số 24	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phầy, xã Hua Bum), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nưa và Hua Bum. Giá trên áp dụng từ ngày 25/3/2026 đến khi có giá mới									309.090							
164	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt											309.090							
165	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt											300.000							
166	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt											290.000							
167	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt											195.000							
168	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt											218.182							
169	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt											200.000							
170	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt											168.182							
171	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818								
172	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt									290.909								
173	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt									290.909								
174	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt									281.818								
175	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt									272.727								
176	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt									254.545								
177	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt									236.364								
178	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH MTV Hưng Phú	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm)															172.727		
179	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt															272.727		
180	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt															272.727		
181	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt															263.636		
182	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt															245.455		
183	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt															222.727		
184	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt															204.545		
185	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt															168.182		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
186	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Hợp tác xã Hữu Hảo	Việt Nam	Không có thông tin	- Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ) - Giá trên có hiệu lực kể từ ngày 20/3/2026 đến khi có thônng báo mới												209.091					
187	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt												309.091					
188	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt												309.091					
189	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												300.000					
190	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												272.727					
191	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												254.545					
192	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												231.818					
193	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt												195.455					
194	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Việt Nam	Không có thông tin	- Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ) - Giá trên có hiệu lực kể từ ngày 20/3/2026 đến khi có thônng báo mới												209.091					
195	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt												309.091					
196	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt												309.091					
197	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												300.000					
198	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												272.727					
199	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												254.545					
200	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												231.818					
201	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt												195.455					
202	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Việt Nam	Không có thông tin	Mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết		200.000															
203	Đá xây dựng	Đá mạt 0- 0,5 cm	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt		180.000															
204	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5- 1 cm	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt		250.000															
205	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt		270.000															
206	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt		260.000															
207	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt		250.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
208	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt		250.000															
209	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt		240.000															
210	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)				268.182													
211	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt				268.182													
212	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt				259.091													
213	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt				236.364													
214	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt				180.909													
215	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt				218.182													
216	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt				200.000													
217	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt				168.182													
218	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)					170.000													
219	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt					260.000												
220	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt					260.000												
221	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt					250.000												
222	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt					235.000												
223	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt					235.000												
224	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt					210.000												
225	Cát xây dựng	Cát nhiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt					310.000												
226	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt					109.000												
227	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)						209.091												
228	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						190.909											
229	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						190.909											
230	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt						190.909											
231	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt						161.818											
232	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						300.000											
233	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						263.636											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
234	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH DVTM và Xây dựng Hoàng Thắng	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất các suối Nậm Mạ, Nậm Tăm, Nậm Bủng thuộc xã Nậm Tăm và xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ (Nay là xã Pu Sam Cáp và Nậm Tăm)															318.182		
235	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt															272.727		
236	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Phong Thổ và Pa Tần (1)												250.000					
237	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt													200.000					
238	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)								175.000									
239	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								170.000									

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CV-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.837	16.837		15.818	17.272					18.000		
2	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D8	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.837	16.837		15.818	16.363					18.000		
3	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.753	15.567		15.909	17.272					19.200		
4	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.456	16.456		15.909	15.945					18.182		
5	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.999	15.689		15.909						17.279		
6	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.579	15.717		15.909	15.916					17.101		
7	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.004	15.498		15.909						17.411		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20 - D28	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Tân Uyên và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.752	15.727		15.909								
9	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	đ/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	20.800	20.800	20.800				22.000	22.000		
10	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP Sản xuất thép Việt Mỹ	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở							15.909					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
11	Thép xây dựng	Thép VAS D10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							15.909					
12	Thép xây dựng	Thép VAS D12-D16	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							15.909					
13	Thép xây dựng	Thép VAS D18 - D22	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt							15.909					
14	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	Kg	TCVN 1651:2018		Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum, Phong Thổ							18.000		16.800			
15	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS : D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng, Phong Thổ, Khổng Lào						16.364			16.000	17.000		
16	Thép xây dựng	*Thép thanh VAS D10*	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Gr40, CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	nt						16.591			15.900	16.800		
17	Thép xây dựng	*Thép thanh VAS D12*	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng, Phong Thổ						16.364			15.900			
18	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14 - D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	nt						16.364			15.900			
19	Thép xây dựng	Thép cuộn D10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			15.855									
20	Thép xây dựng	Thép cuộn D12	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt			15.611									
21	Thép xây dựng	Thép cuộn D14-40	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt			15.222									
22	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Bum Tở, Phong Thổ, Khổng Lào	-		17.045	16.213			19.019		18.000	18.000		
23	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Bum Tở	-			17.000			18.000					
24	Thép hình các loại	Thép tấm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				15.000								
25	Thép lưới các loại	Thép lưới B40	đ/kg			nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên, Bum Tở				22.000			23.000					
26	Đinh các loại	Đinh 5cm, 7cm, 10cm	đ/kg			nt	nt	nt	nt				25.000			20.000					
27	Đinh các loại	Đinh bắn tôn	đ/kg			nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				70.000								
28	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	VN	nt	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong	18.200											
29	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
30	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
31	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
32	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
33	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.750											
34	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
35	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
36	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	18.200											
37	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.200											
38	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.200											
39	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.200											
40	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
41	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
42	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
43	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
44	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
45	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
46	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
47	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.200											
48	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	18.200											
49	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	18.200											
50	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	18.200											
51	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	18.200											
52	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	18.200											
53	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	18.200											
54	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	18.200											
55	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	18.200											
56	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	18.200											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
57	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	18.200											
58	Thép hình	Thép hình L63X63X6	Kg			nt	nt	nt	nt	18.000											
59	Thép hình	Thép dự ứng lực 7.1	Kg			nt	nt	nt	nt	22.300											
60	Thép hình	Thép dự ứng lực 10.7	Kg			nt	nt	nt	nt	22.300											
61	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty TNHH Tân Phong LC	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở)							509.091					
62	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727					
63	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093					
64	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273					
65	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364					
66	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818					
67	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Bum Tở và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.525	1.500	1.450	1.296			1.550		1.500		1.393	
68	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.710	1.560	1.550	1.407			1.650		1.600		1.485	
69	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há)											1.261	
70	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt											1.354	
71	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm Phường Tân Phong	1.350										1.354	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
72	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Phong Thổ và trung tâm Phường Tân Phong	1.450								1.540		1.428	
73	Xi măng	Xi Măng Yên Bình PCB 30 bao giấy 2 lớp	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				1.185								
74	Xi măng	Xi Măng Yên Bình bao giấy 2 lớp PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.277								
75	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở							1.575					
76	Xi măng	XM Hải Phòng PCB30 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt		Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào	1.750								1.588	1.600		
77	Xi măng	XM Hải Phòng PCB40 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt		Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào và tại trung tâm phường Tân Phong	1.800								1.673	1.680		
78	Xi măng	XM ViCem Sông Thao PCB30 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt			Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ,									1.575			
79	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ		Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong	1.730											
80	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ		nt	1.780											
81	Xi măng	Sông Mã PCB40	đ/kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao	Công ty CP VLXD Sông Mã	Sơn La		Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.670										
82	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Khổng Lào và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.810	1.870								1.800		
83	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.830	1.890								1.900		
84	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Phong Thổ				1.296					1.296			
85	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ và tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.176							1.388			
86	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy 2 lớp	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Tân Uyên và tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.269		1.185	1.400							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
87	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy 2 lớp	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					1.500							
88	Xi măng	Xi Măng bao PCB 40 Yên Bái	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.081							
89	Xi măng	Xi Măng rời PCB 40 Yên Bái	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					900							
90	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở							1.750					
91	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt							1.850					
92	Xi măng	Xi Măng bao PC 40 - XS	Kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Tập đoàn Xuân Khiêm	Phú Thọ	Vận Chuyển trong phạm vi 5 km	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			1.481									
93	Xi măng	Xi Măng Bút Sơn PCB 40	Kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Bút Sơn	Ninh Bình	Vận Chuyển trong phạm vi 5 km	nt			1.632									
94	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào									1.460	1.460		
95	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	nt	nt		nt									1.600	1.600		

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CỐP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Địa điểm	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.200.000	3.200.000								
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000	40.000								
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư			3.010.000		3.500.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Bình Lư và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	3.600.000	3.600.000	4.000.000		3.500.000					
11	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	50.000	50.000	41.000		41.000					
12	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000		65.000					
13	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Than Uyên			45.000		35.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CB-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x250mm	không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			727.273							
2	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x140mm	nt	nt	nt	nt			454.545							
3	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,1	nt	nt	nt	nt			1.250.000							
4	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,2	nt	nt	nt	nt			1.550.000							
5	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,4	nt	nt	nt	nt			1.850.000							
6	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	TCVN 9366:2012	Dày 1,0-1,1mm, kính dày 6.38	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Minh Châu	Việt Nam	Vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu										1.450.000
7	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.550.000
8	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,4 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.650.000
9	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,3 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.750.000
10	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	đ/m2	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly	nt	nt	nt	nt										1.200.000
11	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn G70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. - AUSTDOOR - Độ dày 1,0-1,1mm	nt	nt	nt	nt										5.664.000
12	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn G61	đ/m²	nt	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm hai chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mmm dày 1,8mm+puli nhựa - Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	nt	nt	nt	nt										5.660.000
13	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á Độ dày 1,0mm	Công ty TNHH MTV TM và ĐT Sứ Hảo	VN	Vận chuyển lắp đặt trong phạm vi<=10Km	Giá bán tại nơi sản xuất (xã Bum Tở)										1.650.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
14	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ Độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt										1.700.000
15	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn) Độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt										1.700.000
16	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm) Độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt										1.700.000
17	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ/đi 2 cánh mở lùa.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò) Độ dày 1,0mm	nt	nt	nt	nt										1.700.000
18	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Vách cố định.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á Độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt										1.900.000
19	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 1 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn) Độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt										2.000.000
20	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 2 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm) Độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt										2.000.000
21	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) Độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt										2.000.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
22	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm) Độ dày 1,2mm	nt	nt	nt	nt										2.000.000
23	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC180, cửa đi 2/3/4/5/7 tấm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.500.000
24	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.500.000
25	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm- Gioăng, ni- Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.850.000
26	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.500.000
27	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dầy10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.850.000
28	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.850.000
29	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. - AUSTDOOR - Độ dày 1,0-1,1mm	nt	nt	nt	nt										2.500.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
30	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty CPĐT phát triển Bảo Dương	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					2.800.000					
31	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt					2.600.000					
32	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt					1.050.000					
33	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt					800.000					
34	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt					2.500.000					
35	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt					2.300.000					
36	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt					800.000					
37	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt					600.000					
38	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			1.545.455							
39	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	đ/m²	nt	Cửa đi, cửa sổ	nt	nt	nt	nt			863.636							
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt			727.273							
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt			454.545							
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.545.455							
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV Châu Long Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết)		1.200.000								
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.150.000								
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.150.000								
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.850.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.850.000								
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.450.000								
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.450.000								
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.250.000								
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.250.000								
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt		1.500.000								
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV thương mại và sản xuất Minh Quang	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết)		1.481.481								
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.666.666								
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.666.666								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.037.037								
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.037.037								
63	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
64	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
65	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt		1.759.259								
66	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (tổ 19, phường Tân Phong)	1.574.074									
67	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.083.333									
68	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.083.333									
69	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	1.824.074									
70	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	1.824.074									
71	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.527.778									
72	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.527.778									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
73	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.222.222									
74	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.222.222									
75	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt	2.148.148									

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/SXD-QLXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	88.273	88.273	88.273	88.273	88.273	88.273	88.273	88.273	88.273	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	109.818	109.818	109.818	109.818	109.818	109.818	109.818	109.818	109.818	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100 màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	107.909	107.909	107.909	107.909	107.909	107.909	107.909	107.909	107.909	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	137.364	137.364	137.364	137.364	137.364	137.364	137.364	137.364	137.364	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 16mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	129.909	129.909	129.909	129.909	129.909	129.909	129.909	129.909	129.909	
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	139.273	139.273	139.273	139.273	139.273	139.273	139.273	139.273	139.273	
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	148.636	148.636	148.636	148.636	148.636	148.636	148.636	148.636	148.636	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	151.364	
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu thường	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	160.727	
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0, 35mmx1200mm	nt		nt	nt	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt		nt	nt	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	143.909	
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt		nt	nt	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	153.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ100 độ dày xốp 18mm) màu đặc biệt	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5 mmx1200mm	nt		nt	nt	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	
41	**Tôn Austnam theo Văn bản số 01 ngày 10/01/2026 của Công ty CP Austnam**																		
42		**Tôn Austnam 1 lớp**																	
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại Đại lý (Công ty TNHH PTCN và TM Thùy Nam, Công ty ĐTTM Mai Trang)	198.182									
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	201.818									
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	202.727									
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	194.545									
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	184.545									
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	190.000									
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	185.455									
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	192.727									
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	181.818									
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	189.091									
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	193.636									
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm mạ Az150	nt	nt	nt	nt	254.545									
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	nt	nt	nt	nt	260.000									
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	233.636									
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	238.182									
60		**Tấm vách Austnam AP-EPS chống nóng, chống ồn, xốp EPS (G340-G550)**																	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	366.364									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm và 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	381.818									
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	386.364									
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, tôn dày 0.45mm và 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	399.091									
65		**Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	nt	nt	nt	nt	289.091									
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	292.727									
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	285.455									
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	290.000									
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	nt	nt	nt	nt	269.091									
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	275.455									
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	265.455									
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	271.818									
74		**Phụ kiện tôn Austnam**																	
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	54.545									
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	71.364									
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	101.818									
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	59.545									
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	77.727									
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	111.818									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	60.455									
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	79.545									
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	114.545									
84		**Tôn Suntek 1 lớp**																	
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	126.364									
86	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	138.182									
87	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	127.273									
88	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	139.091									
89	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	124.545									
90	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	136.364									
91	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	nt	nt	nt	nt	201.818									
92	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	nt	nt	nt	nt	185.455									
93		**Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	nt	nt	nt	nt	220.000									
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	231.818									
96	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	219.091									
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	230.909									
98		**Phụ kiện tôn Suntek**																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
99	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	51.818									
100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	53.636									
101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	74.545									
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	45.455									
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	58.182									
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	82.727									
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Công ty tấm lợp Đông Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên, Khổng Lào		48.889	47893	46.000					46.000	
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	nt		20.000		20.000					20.000	
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,4m, rộng 0,9m	Công ty CP tấm lớp và VLXD Thái Nguyên	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Khổng Lào		40.000							40.000	
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		21.000								

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn ALEX	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 10 km	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành	195.667	195.667								
2	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	207.200	207.200								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	167.889	167.889								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	177.600	177.600								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	269.444	269.444								
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	281.200	281.200								
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	234.111	234.111								
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	236.800	236.800								
9	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	363.667	363.667								
10	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	406.000	406.000								
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	289.667	289.667								
12	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
13	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	179.444	179.444								
14	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	224.000	224.000								
15	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	137.889	137.889								
16	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	151.200	151.200								
17	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	502.400	502.400								
18	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	544.000	544.000								
19	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	368.933	368.933								
20	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	409.600	409.600								
21	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	454.000	454.000								
22	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	243.200	243.200								
23	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	267.368	267.368								
24	Sơn	Sơn nhũ vàng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	585.263	585.263								
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.650	14.650								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000								
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.100	12.100								
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444	62.444								
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	79.600	79.600								
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	151.867	151.867								
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	160.400	160.400								
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	185.444	185.444								
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	208.400	208.400								
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	283.778	283.778								
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
36	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	115.778	115.778								
37	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	133.600	133.600								
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt	280.118	280.118								
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	300.800	300.800								
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	nt	nt	nt	nt	252.500	252.500								
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	253.200	253.200								
42	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500	110.500								
43	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600	113.600								
44	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222	148.222								
45	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800	167.800								
46	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833	148.833								
47	Sơn	Sơn lót kiềm goại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800	197.800								
48	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500	215.500								
49	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000	230.000								
50	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000	237.000								
51	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600	257.600								
52	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056	41.056								
53	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800	55.800								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
54	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333	158.333								
55	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000	138.000								
56	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056	241.056								
57	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800	275.800								
58	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000	299.000								
59	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	106.778	106.778								
60	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	122.000	122.000								
61	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333	259.333								
62	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400	304.400								
63	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	339.000	339.000								
64	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	315.556	315.556								
65	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800	375.800								
66	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	429.000	429.000								
67	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	118.667	118.667								
68	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333	259.333								
69	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400	304.400								
70	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	339.000	339.000								
71	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	315.556	315.556								
72	Sơn	Chống thấm ngược	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800	375.800								
73	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	429.000	429.000								
74	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950	9.950								
75	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
76	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	277.667	277.667								
77	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	287.800	287.800								
78	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	330.000	330.000								
79	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	413.200	413.200								
80	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	555.000	555.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
81	Sơn	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân										
82	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	730.000	730.000								
83	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	685.000	685.000								
84	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	565.000	565.000								
85	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít	nt	nt	nt	nt	582.000	582.000								
86	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	540.000	540.000								
87	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	363.000	363.000								
88	Sơn	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	212.000	212.000								
89	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 6 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
90	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT**				nt	nt	nt	nt										
91	Sơn	Majestic Đẹp Nguyên Bản	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	570.000	570.000								
92	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	500.000	500.000								
93	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000								
94	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000								
95	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	340.000	340.000								
96	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	340.000	340.000								
97	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17Lít	nt	nt	nt	nt	254.000	254.000								
98	Sơn	Essence Dễ Lau Chùi	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít: 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	285.000	285.000								
99	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	121.000	121.000								
100	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI**				nt	nt	nt	nt										
101	Sơn	Gardex Primer	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít	nt	nt	nt	nt	195.000	195.000								
102	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
103	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000								
104	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**				nt	nt	nt	nt										
105	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	334.000	334.000								
106	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	310.000	310.000								
107	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	244.000	244.000								
108	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	243.000	243.000								
109	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	227.000	227.000								
110	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Ri Màu Xám	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	172.000	172.000								
111	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Ri Màu Đỏ	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	161.000	161.000								
112	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ**				nt	nt	nt	nt										
113	Sơn	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.000	14.000								
114	Sơn	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
115	Sơn	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	10.000	10.000								
116	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
117	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt		-			139.000					
118	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
119	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
120	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
121	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
122	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
123	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
124	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
125	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
126	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
127	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					
128	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
129	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
130	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
131	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
132	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
133	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
134	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									
135	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
136	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
137	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
138	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
139	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
140	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
141	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
142	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
143	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
144	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
145	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
146	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
147	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
148	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									
149	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
150	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
151	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
152	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
153	Sơn	Sơn mịn ngoai thất độ phủ cao P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
154	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
155	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000									
156	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	974.000									
157	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000									
158	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000									
159	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	421.000									
160	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000									
161	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	526.000									
162	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/bao	Không có thông tin	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000									
163	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	747.000									
164	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.481.000									
165	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.325.000									
166	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.909.000									
167	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.441.000									
168	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.294.000									
169	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.263.000									
170	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.675.000									
171	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	3.740.000									
172	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	740.000									
173	Sơn		đ/lon	TCVN 8652:2020		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu										
174	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
175	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	ISI	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										530.556
176	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	ISI	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										1.790.741
177	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IEW	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										802.778
178	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IEW	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										2.282.407
179	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-ISG06	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.095.370

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
180	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-ISG06	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										3.869.444
181	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-IG05	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.576.852
182	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-IG05	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										4.654.630
183	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	I9	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.749.074
184	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	I9	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										5.381.481
185	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IDC	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										936.111
186	**SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
187	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IL5	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										645.370
188	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IL5	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										1.838.889
189	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-PI04	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										840.741
190	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-PI04	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.535.185
191	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-SPI03	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										993.519
192	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-SPI03	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.026.852
193	**SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
194	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	EL5	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										807.407
195	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	EL5	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.606.481
196	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-PE02	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.194.444
197	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-PE02	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.455.556
198	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-SPE01	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.308.333
199	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-SPE01	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.976.852
200	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
201	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	ESI	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										816.667
202	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	ESI	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.635.185
203	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										343.519
204	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.292.593
205	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.487.037
206	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	Lom	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										402.778

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
207	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.758.333
208	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										5.474.074
209	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	E9	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										487.037
210	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	E9	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.008.333
211	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT**					nt	nt	nt	nt										
212	SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT	ICL	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										388.889
213	**SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM**					nt	nt	nt	nt										
214	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	IMP-CT12	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.126.852
215	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	IMP-CT12	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.455.556
216	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	ETM	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.217.593
217	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	ETM	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.057.407
218	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	CTS-01	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.237.037
219	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	CTS-01	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.229.630
220	**SẢN PHẨM BỘT BẢ**					nt	nt	nt	nt										
221	SẢN PHẨM BỘT BẢ	IMP-IP15	đ/bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	nt	nt	nt	nt										404.630
222	SẢN PHẨM BỘT BẢ	IMP-EP14	đ/bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	nt	nt	nt	nt										500.000
223	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	Công ty CP L.QJoton	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong)	39.000									
224	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	39.500									
225	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	36.500									
226	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	37.500									
227	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	94.800									
228	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
229	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
230	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg.Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800									
231	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700									
232	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700									
233	Sơn sàn công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000									
234	Sơn sàn công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
235	Sơn sàn công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000									
236	Sơn sàn công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000									
237	Sơn sàn công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000									
238	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600									
239	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000									
240	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN304	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000									
241	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250									
242	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400									
243	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900									
244	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100									
245	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
246	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700									
247	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
248	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700									
249	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529									
250	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833									
251	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000									
252	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600									
253	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200									
254	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600									
255	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500									
256	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800									
257	Sơn lót thường	Sơn lót VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty VINAGOLD	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		17.778								
258	Sơn lót kháng kiềm	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		40.556								
259	Sơn phủ thường	Sơn phủ VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		25.000								
260	Sơn phủ kháng kiềm	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		66.667								
261	Sơn phủ mịn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		88.889								
262	Sơn phủ bóng	Sơn phủ VINAGOLD bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		105.556								
263	Sơn phủ siêu bóng	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		133.333								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
264	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Anper Việt	nt	nt	nt		2.213.000								
265	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		702.000								
266	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.765.000								
267	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		818.000								
268	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		3.955.000								
269	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		1.227.000								
270	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.078.000								
271	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		955.000								
272	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		923.000								
273	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		365.000								
274	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		986.000								
275	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		386.000								
276	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		1.152.000								
277	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		409.000								
278	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.006.000								
279	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		604.000								
280	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.578.000								
281	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.204.000								
282	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		5.960.000								
283	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.754.000								
284	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		390.000								
285	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.085.000								
286	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		455.000								
287	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
288	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		644.000								
289	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
290	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		665.000								
291	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		3.258.000								
292	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		974.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
293	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		6.682.000								
294	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.928.000								
295	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		421.000								
296	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.280.000								
297	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		526.000								
298	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		974.000								
299	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		747.000								
300	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.481.000								
301	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.325.000								
302	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.909.000								
303	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.441.000								
304	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.294.000								
305	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.263.000								
306	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.675.000								
307	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.740.000								
308	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		740.000								
309	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000					
310	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng ngăn không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại màng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000					
311	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000					
312	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022					
313	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666					
314	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
315	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222					
316	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888					
317	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222					
318	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444					
319	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444					
320	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111					

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CB-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014		Công ty CP Cơ điện Trần Phú	nt	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán tại Công ty cửa hàng Liêm Hồng (Phường Đoàn Kết)										
9	**DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC- Cu/PVC**		đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.200
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										8.500
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										13.800
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										21.000
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										30.700
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										50.900
15	**II. DÂY ĐƠN PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách**					nt	nt	nt	nt										
16	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x0,75	nt	nt	nt	nt										4.800
17	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.100
18	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										9.000
19	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										14.600
20	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										22.600
21	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										33.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
22	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										53.900
23	**III. DÂY DẸT PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách**					nt	nt	nt	nt										
24	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2015	VCm-D-Dẹt 2x0,75	nt	nt	nt	nt										11.000
25	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x1	nt	nt	nt	nt										14.000
26	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x1,5	nt	nt	nt	nt										19.300
27	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x2,5	nt	nt	nt	nt										31.600
28	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x4	nt	nt	nt	nt										47.600
29	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x6	nt	nt	nt	nt										70.400
30	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 3x0,75	nt	nt	nt	nt										16.200
31	**IV. DÂY ĐƠN PVC- Cu/Rr-PVC-V90 (ruột**					nt	nt	nt	nt										
32	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.500
33	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										9.500
34	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										15.400
35	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										22.500
36	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										35.100
37	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										62.300
38	**V. DÂY DẸT PVC- Cu/Rr-PVC-3V-V90 (ruột**					nt	nt	nt	nt										
39	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,0	nt	nt	nt	nt										14.600
40	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,5	nt	nt	nt	nt										20.100
41	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x2,5	nt	nt	nt	nt										33.200
42	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x4	nt	nt	nt	nt										49.800
43	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x6	nt	nt	nt	nt										73.800
44	**VI. DÂY XÚP - Cu/PVC màu dây trắng**					nt	nt	nt	nt										
45	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x0,5	nt	nt	nt	nt										7.300
46	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x0,75	nt	nt	nt	nt										9.500
47	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x1	nt	nt	nt	nt										12.200
48	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x1,5	nt	nt	nt	nt										17.400
49	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x2,5	nt	nt	nt	nt										28.200
50	**VII. DÂY TRÒN (2,3,4) RUỘT MỀM -**					nt	nt	nt	nt										
51	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x0,75	nt	nt	nt	nt										12.400
52	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x1	nt	nt	nt	nt										15.100
53	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x1,5	nt	nt	nt	nt										21.100
54	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x2,5	nt	nt	nt	nt										34.000
55	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x4	nt	nt	nt	nt										51.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
56	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x6	nt	nt	nt	nt										76.700
57	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x0,75	nt	nt	nt	nt										17.400
58	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x1	nt	nt	nt	nt										21.500
59	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x1,5	nt	nt	nt	nt										30.000
60	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x2,5	nt	nt	nt	nt										48.900
61	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x4	nt	nt	nt	nt										73.900
62	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x6	nt	nt	nt	nt										110.500
63	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x0,75	nt	nt	nt	nt										22.600
64	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x1	nt	nt	nt	nt										28.400
65	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x1,5	nt	nt	nt	nt										39.400
66	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x2,5	nt	nt	nt	nt										63.600
67	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x4	nt	nt	nt	nt										96.900
68	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x6	nt	nt	nt	nt										143.600
69	**VIII. CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
70	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 10	nt	nt	nt	nt										46.111
71	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 16	nt	nt	nt	nt										75.000
72	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 25	nt	nt	nt	nt										119.352
73	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-25	nt	nt	nt	nt										163.704
74	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-50	nt	nt	nt	nt										227.315
75	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-70	nt	nt	nt	nt										320.463
76	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-95	nt	nt	nt	nt										439.815
77	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-120	nt	nt	nt	nt										552.315
78	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-150	nt	nt	nt	nt										688.704
79	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-185	nt	nt	nt	nt										863.704
80	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-240	nt	nt	nt	nt										1.124.630
81	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-200	nt	nt	nt	nt										1.376.759
82	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-400	nt	nt	nt	nt										1.770.903
83	**IX. CÁP 1 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
84	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×2.5	nt	nt	nt	nt										16.944
85	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×4	nt	nt	nt	nt										24.630
86	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×6	nt	nt	nt	nt										34.815
87	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×10	nt	nt	nt	nt										51.204
88	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×16	nt	nt	nt	nt										82.222

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
89	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×25	nt	nt	nt	nt										131.852
90	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×35	nt	nt	nt	nt										179.444
91	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×50	nt	nt	nt	nt										242.315
92	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×70	nt	nt	nt	nt										342.685
93	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×95	nt	nt	nt	nt										478.611
94	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×120	nt	nt	nt	nt										601.481
95	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×150	nt	nt	nt	nt										755.185
96	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×185	nt	nt	nt	nt										947.778
97	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×240	nt	nt	nt	nt										1.888.426
98	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×300	nt	nt	nt	nt										1.568.333
99	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-×400	nt	nt	nt	nt										1.955.926
100	**X. CÁP 2 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
101	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										31.296
102	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×4	nt	nt	nt	nt										50.000
103	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×6	nt	nt	nt	nt										69.352
104	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×10	nt	nt	nt	nt										105.463
105	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×16	nt	nt	nt	nt										178.981
106	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×25	nt	nt	nt	nt										261.667
107	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×35	nt	nt	nt	nt										369.630
108	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×50	nt	nt	nt	nt										500.093
109	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×70	nt	nt	nt	nt										688.519
110	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×95	nt	nt	nt	nt										942.407
111	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.157.685
112	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.373.333
113	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×185	nt	nt	nt	nt										1.705.370
114	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×240	nt	nt	nt	nt										2.230.093
115	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×300	nt	nt	nt	nt										2.759.000
116	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×400	nt	nt	nt	nt										3.562.037
117	**XI. CÁP 3 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
118	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										44.907
119	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4	nt	nt	nt	nt										73.704
120	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6	nt	nt	nt	nt										102.315
121	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10	nt	nt	nt	nt										152.778

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
122	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16	nt	nt	nt	nt										239.907
123	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25	nt	nt	nt	nt										374.630
124	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35	nt	nt	nt	nt										504.630
125	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-50×50	nt	nt	nt	nt										736.296
126	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70	nt	nt	nt	nt										967.870
127	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.309.537
128	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.636.759
129	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.106.019
130	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.540.926
131	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.179.074
132	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.195.556
133	**XII. CÁP 3+1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
134	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										64.167
135	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										94.167
136	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										131.204
137	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										201.481
138	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										303.019
139	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										516.481
140	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										678.148
141	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										694.167
142	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										946.574
143	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										1.003.426
144	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.311.759
145	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.430.000
146	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.610.185
147	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.706.296
148	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.038.611
149	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.171.574
150	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.452.315
151	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.592.870
152	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.703.426
153	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.102.315

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
154	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.242.685
155	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.374.074
156	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										4.027.593
157	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.180.093
158	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.352.593
159	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										5.042.778
160	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×180	nt	nt	nt	nt										5.215.370
161	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.483.611
162	**XIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
163	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×2.5	nt	nt	nt	nt										59.074
164	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×4	nt	nt	nt	nt										95.463
165	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×6	nt	nt	nt	nt										132.407
166	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×10	nt	nt	nt	nt										201.852
167	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×16	nt	nt	nt	nt										313.704
168	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×25	nt	nt	nt	nt										493.611
169	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×35	nt	nt	nt	nt										654.722
170	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×50	nt	nt	nt	nt										862.685
171	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCVV-4×70	nt	nt	nt	nt										1.240.926
172	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×95	nt	nt	nt	nt										1.736.111
173	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×120	nt	nt	nt	nt										2.155.556
174	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCVV-4×150	nt	nt	nt	nt										2.555.093
175	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×185	nt	nt	nt	nt										3.342.222
176	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×240	nt	nt	nt	nt										4.186.019
177	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×300	nt	nt	nt	nt										5.471.759
178	**XIV. CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
179	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×1.5	nt	nt	nt	nt										9.722
180	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×2.5	nt	nt	nt	nt										14.815
181	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×4	nt	nt	nt	nt										22.593
182	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×6	nt	nt	nt	nt										32.870
183	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×10	nt	nt	nt	nt										50.093
184	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×16	nt	nt	nt	nt										77.963
185	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×25	nt	nt	nt	nt										123.796
186	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×35	nt	nt	nt	nt										169.352

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
187	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×50	nt	nt	nt	nt										232.963
188	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×70	nt	nt	nt	nt										329.537
189	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×95	nt	nt	nt	nt										460.093
190	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×120	nt	nt	nt	nt										569.352
191	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×150	nt	nt	nt	nt										713.704
192	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×185	nt	nt	nt	nt										896.667
193	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×240	nt	nt	nt	nt										1.125.000
194	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×300	nt	nt	nt	nt										1.475.000
195	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×400	nt	nt	nt	nt										1.914.815
196	**XV. CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
197	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×1.5	nt	nt	nt	nt										21.759
198	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										33.704
199	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×4	nt	nt	nt	nt										47.685
200	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×6	nt	nt	nt	nt										69.352
201	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCXV-2×10	nt	nt	nt	nt										106.852
202	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×16	nt	nt	nt	nt										163.981
203	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×25	nt	nt	nt	nt										250.000
204	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×35	nt	nt	nt	nt										340.370
205	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×50	nt	nt	nt	nt										465.833
206	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×70	nt	nt	nt	nt										676.204
207	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×95	nt	nt	nt	nt										922.685
208	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.125.000
209	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.404.537
210	**XVI. CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
211	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×1.5	nt	nt	nt	nt										33.611
212	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										48.519
213	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×4	nt	nt	nt	nt										70.833
214	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×6	nt	nt	nt	nt										101.019
215	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×10	nt	nt	nt	nt										157.047
216	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×16	nt	nt	nt	nt										236.019
217	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25	nt	nt	nt	nt										375.370
218	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35	nt	nt	nt	nt										510.370
219	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50	nt	nt	nt	nt										715.833

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
220	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70	nt	nt	nt	nt										1.000.000
221	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.339.815
222	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.657.963
223	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.081.852
224	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.613.704
225	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.443.148
226	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.301.204
227	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×400	nt	nt	nt	nt										5.559.167
228	**XVII. CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
229	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										56.389
230	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										82.593
231	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										119.352
232	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										183.704
233	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										284.167
234	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25+1×10	nt	nt	nt	nt										406.296
235	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										460.185
236	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										588.704
237	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										659.167
238	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										806.852
239	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										897.685
240	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70+1×35	nt	nt	nt	nt										1.185.185
241	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.238.704
242	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.635.185
243	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.727.315
244	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.051.204
245	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.170.463
246	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.487.500
247	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.611.296
248	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.750.000
249	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.156.852
250	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.267.037
251	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.431.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
252	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										3.909.167
253	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.101.204
254	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.375.000
255	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										4.943.148
256	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×185	nt	nt	nt	nt										5.352.315
257	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.409.167
258	**XVIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
259	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×1.5	nt	nt	nt	nt										42.037
260	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×2.5	nt	nt	nt	nt										62.500
261	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×4	nt	nt	nt	nt										92.037
262	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×6	nt	nt	nt	nt										130.648
263	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×10	nt	nt	nt	nt										204.537
264	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×16	nt	nt	nt	nt										312.500
265	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×25	nt	nt	nt	nt										500.000
266	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×35	nt	nt	nt	nt										693.148
267	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×50	nt	nt	nt	nt										943.148
268	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×70	nt	nt	nt	nt										1.352.315
269	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×95	nt	nt	nt	nt										1.846.667
270	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×120	nt	nt	nt	nt										2.284.167
271	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×150	nt	nt	nt	nt										2.868.148
272	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×185	nt	nt	nt	nt										3.594.352
273	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×240	nt	nt	nt	nt										4.513.704
274	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×300	nt	nt	nt	nt										5.731.852
275	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×400	nt	nt	nt	nt										7.429.537
276	**XIX. CÁP 3+2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
277	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5	nt	nt	nt	nt										65.759
278	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+2×2.5	nt	nt	nt	nt										98.426
279	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+2×4	nt	nt	nt	nt										140.648
280	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+2×6	nt	nt	nt	nt										214.815
281	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+2×10	nt	nt	nt	nt										334.167
282	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+2×16	nt	nt	nt	nt										503.333
283	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×16	nt	nt	nt	nt										640.833
284	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×25	nt	nt	nt	nt										721.667

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
285	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×25	nt	nt	nt	nt										902.315
286	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×35	nt	nt	nt	nt										992.037
287	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×35	nt	nt	nt	nt										1.261.296
288	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×50	nt	nt	nt	nt										1.352.315
289	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×50	nt	nt	nt	nt										1.695.463
290	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×70	nt	nt	nt	nt										1.867.037
291	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×70	nt	nt	nt	nt										2.177.315
292	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×95	nt	nt	nt	nt										2.438.704
293	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×70	nt	nt	nt	nt										2.582.963
294	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×95	nt	nt	nt	nt										2.831.852
295	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×120	nt	nt	nt	nt										3.028.333
296	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×95	nt	nt	nt	nt										3.298.796
297	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×120	nt	nt	nt	nt										3.515.833
298	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×150	nt	nt	nt	nt										3.786.296
299	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×120	nt	nt	nt	nt										4.236.296
300	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×150	nt	nt	nt	nt										4.506.852
301	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×185	nt	nt	nt	nt										4.831.852
302	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×150	nt	nt	nt	nt										5.318.148
303	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×185	nt	nt	nt	nt										5.588.704
304	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×240	nt	nt	nt	nt										6.093.148
305	**XX. CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
306	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×25	nt	nt	nt	nt										142.037
307	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×35	nt	nt	nt	nt										187.500
308	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×50	nt	nt	nt	nt										250.000
309	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×70	nt	nt	nt	nt										363.704
310	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×95	nt	nt	nt	nt										488.704

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
311	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×120	nt	nt	nt	nt										607.963
312	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×150	nt	nt	nt	nt										750.000
313	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×185	nt	nt	nt	nt										943.148
314	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×240	nt	nt	nt	nt										1.193.148
315	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×300	nt	nt	nt	nt										1.534.167
316	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×400	nt	nt	nt	nt										1.988.704
317	**XXI. CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
318	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×1.5	nt	nt	nt	nt										34.167
319	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										48.796
320	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×4	nt	nt	nt	nt										62.500
321	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×6	nt	nt	nt	nt										81.852
322	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×10	nt	nt	nt	nt										118.148
323	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×16	nt	nt	nt	nt										182.963
324	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×25	nt	nt	nt	nt										272.685
325	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×35	nt	nt	nt	nt										369.352
326	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×50	nt	nt	nt	nt										488.704
327	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×70	nt	nt	nt	nt										704.537
328	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×95	nt	nt	nt	nt										965.833
329	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.227.315
330	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.477.315
331	**XXII. CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
332	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×1.5	nt	nt	nt	nt										48.796
333	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										62.500
334	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4	nt	nt	nt	nt										82.963
335	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6	nt	nt	nt	nt										113.704
336	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10	nt	nt	nt	nt										176.024
337	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16	nt	nt	nt	nt										255.648

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
338	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25	nt	nt	nt	nt										403.333
339	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35	nt	nt	nt	nt										545.463
340	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50	nt	nt	nt	nt										761.296
341	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70	nt	nt	nt	nt										1.068.148
342	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.420.463
343	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.730.648
344	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.159.167
345	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.704.537
346	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.545.463
347	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.318.148
348	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×400	nt	nt	nt	nt										5.568.148
349	**XXIII. CÁP NGẦM 3+1 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
350	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										69.352
351	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										101.204
352	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										142.037
353	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										204.537
354	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										306.852
355	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×10	nt	nt	nt	nt										440.833
356	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										500.000
357	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										625.000
358	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										676.204
359	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										875.000
360	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										943.148
361	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×35	nt	nt	nt	nt										1.250.000
362	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.306.852
363	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.715.833
364	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.829.537
365	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.159.167
366	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.272.685
367	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.556.852
368	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.693.148
369	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.795.463

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
370	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.261.296
371	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.386.296
372	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.522.685
373	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										3.977.315
374	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.227.315
375	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.448.796
376	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										5.056.852
377	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×185	nt	nt	nt	nt										5.397.685
378	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.625.000
379	**XXIV. CÁP NGẦM 3+2 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
380	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5	nt	nt	nt	nt										82.963
381	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+2×2.5	nt	nt	nt	nt										114.815
382	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+2×4	nt	nt	nt	nt										164.815
383	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+2×6	nt	nt	nt	nt										236.296
384	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+2×10	nt	nt	nt	nt										350.000
385	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+2×16	nt	nt	nt	nt										537.500
386	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×16	nt	nt	nt	nt										670.463
387	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×25	nt	nt	nt	nt										793.148
388	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×25	nt	nt	nt	nt										970.463
389	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×35	nt	nt	nt	nt										1.042.037
390	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×35	nt	nt	nt	nt										1.292.037
391	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×50	nt	nt	nt	nt										1.468.148
392	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×50	nt	nt	nt	nt										1.795.463
393	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×70	nt	nt	nt	nt										1.954.537
394	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×70	nt	nt	nt	nt										2.295.463
395	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×95	nt	nt	nt	nt										2.530.648
396	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×70	nt	nt	nt	nt										2.818.148
397	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×95	nt	nt	nt	nt										2.923.796
398	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×120	nt	nt	nt	nt										3.212.500
399	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×95	nt	nt	nt	nt										3.422.685
400	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×120	nt	nt	nt	nt										3.711.296
401	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×150	nt	nt	nt	nt										4.130.648

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
402	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×120	nt	nt	nt	nt										4.405.648
403	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×150	nt	nt	nt	nt										4.786.296
404	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×185	nt	nt	nt	nt										5.034.167
405	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×150	nt	nt	nt	nt										5.402.315
406	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×185	nt	nt	nt	nt										5.795.463
407	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×240	nt	nt	nt	nt										6.267.037
408	**XXV. CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
409	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×1.5	nt	nt	nt	nt										56.852
410	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×2,5	nt	nt	nt	nt										77.315
411	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×4	nt	nt	nt	nt										104.537
412	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×6	nt	nt	nt	nt										144.352
413	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×10	nt	nt	nt	nt										223.796
414	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×25	nt	nt	nt	nt										340.833
415	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×35	nt	nt	nt	nt										545.463
416	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×50	nt	nt	nt	nt										738.704
417	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×70	nt	nt	nt	nt										1.079.537
418	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×95	nt	nt	nt	nt										1.443.148
419	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×120	nt	nt	nt	nt										1.988.704
420	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×150	nt	nt	nt	nt										2.443.148
421	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×185	nt	nt	nt	nt										3.772.685
422	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×240	nt	nt	nt	nt										4.715.833
423	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×300	nt	nt	nt	nt										5.926.204
424	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×400	nt	nt	nt	nt										7.670.463

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
425	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
426	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
427	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
428	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
429	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
430	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
431	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
432	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
433	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
434	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
435	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
436	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
437	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
438	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
439	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
440	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
441	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
442	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
443	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
444	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
445	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
446	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
447	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
448	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
449	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
450	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
451	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
452	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
453	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
454	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
455	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
456	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
457	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
458	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	
459	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần vina Wind	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
460	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
461	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực toàn tỉnh Lai Châu										3.286.000
462	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.100.000
463	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.320.000
464	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.990.000
465	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.608.000
466	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.774.000
467	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.135.000
468	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.721.000
469	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.982.000
470	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.250.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
471	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.980.000
472	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.484.000
473	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.377.000
474	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.385.000
475	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.952.000
476	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.385.000
477	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										10.797.000
478	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.710.000
479	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.160.000
480	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.510.000
481	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.010.000
482	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.015.000
483	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.955.000
484	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.641.000
485	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.345.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
486	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.936.000
487	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.510.000
488	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.239.000
489	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.817.200
490	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.980.000
491	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.390.000
492	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.121.000
493	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.177.000
494	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.585.000
495	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.774.000
496	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.258.000
497	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.235.000
498	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.721.000
499	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.797.000
500	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.328.000
501	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.850.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
502	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.018.000
503	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.070.000
504	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.536.000
505	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.050.000
506	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.881.000
507	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.280.000
508	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										8.480.000
509	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.190.000
510	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.540.000
511	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.860.000
512	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.150.000
513	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.440.000
514	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.880.000
515	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.430.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
516	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.650.000
517	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.120.000
518	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.230.000
519	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.297.000
520	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.395.000
521	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.795.000
522	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.155.000
523	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.995.000
524	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.952.000
525	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										14.167.800
526	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										16.667.800
527	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										300.000
528	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										325.000
529	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										343.000
530	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										500.000
531	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.985.000
532	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.480.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
533	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m³0, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.860.000
534	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m³0, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
535	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.115.000
536	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.685.000
537	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.120.000
538	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.116.000
539	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.147.000
540	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.905.000
541	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.699.000
542	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.900.000
543	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.952.000
544	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.794.000
545	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.645.000
546	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.534.000
547	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.689.000
548	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.513.000
549	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.178.000
550	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.026.000
551	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.758.000
552	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.524.000
553	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										972.000
554	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										834.000
555	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
556	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.386.000
557	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.358.000
558	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
559	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.993.000
560	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.593.900
561	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.731.000
562	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.766.000
563	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.157.000
564	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.595.000
565	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										961.000
566	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.340.000
567	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										686.000
568	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.013.000
569	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.079.000
570	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.699.000
571	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.378.000
572	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.617.000
573	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.650.000
574	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.950.000
575	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.500.000
576	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.897.000
577	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.262.000
578	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.328.000
579	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.156.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
580	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.858.000
581	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.735.000
582	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.404.000
583	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.033.000
584	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.365.000
585	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.043.000
586	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.255.000
587	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										97.400.000
588	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										109.400.000
589	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										119.400.000
590	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										134.000.000
591	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										158.000.000
592	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										16.500.000
593	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.520.000
594	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										23.530.000
595	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										24.521.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
596	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										27.520.000
597	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										29.670.000
598	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										33.500.000
599	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.900.000
600	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.300.000
601	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
602	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.000.000
603	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
604	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.670.000
605	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										450.000
606	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.140.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
607	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.535.000
608	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.056.000
609	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.560.000
610	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.060.000
611	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.970.000
612	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.900.000
613	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.180.000
614	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.620.000
615	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.835.000
616	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.295.000
617	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.000.000
618	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.900.000
619	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.950.000
620	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										52.500.000
621	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										32.500.000
622	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										11.850.000
623	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.450.000
624	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.950.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
625	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
626	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.950.000
627	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.950.000
628	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt										9.675.000
629	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.797.000
630	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.990.000
631	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										10.973.000
632	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.933.000
633	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.170.000
634	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										13.183.000
635	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										19.011.000
636	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										21.869.000
637	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										20.057.000
638	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										22.361.000
639	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.546.000
640	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.902.000
641	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										12.183.000
642	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										13.393.000
643	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										17.231.000
644	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										14.427.000
645	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										20.713.000
646	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.218.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
647	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										21.320.000
648	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.541.000
649	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										12.352.000
650	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										13.657.000
651	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.516.000
652	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.527.000
653	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										25.664.000
654	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										26.371.000
655	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										27.077.000
656	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt										13.439.000
657	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										16.884.000
658	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										17.059.000
659	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										28.968.000
660	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										31.040.000
661	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										13.224.400
662	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										17.939.300
663	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										24.838.900
664	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										31.240.200
665	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										55.197.500
666	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										10.500.400
667	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										16.386.400
668	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										25.170.300
669	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt										3.315.816
670	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.818.178

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
671	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.819.500
672	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.725.540
673	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.840.100
674	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.180.300
675	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.747.300
676	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.348.320
677	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.783.024
678	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.774.140
679	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.750.514
680	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.711.012
681	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.610.274
682	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										8.539.020
683	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.780.380
684	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.472.120
685	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.837.080
686	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.698.920
687	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.731.618
688	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.233.980
689	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
690	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.621.620
691	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.998.000
692	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.197.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
693	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.000
694	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.905.678
695	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.696.076
696	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.170.088
697	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.801.726
698	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.220.930
699	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.011.328
700	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.644.100
701	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										13.118.112
702	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										19.083.600
703	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										21.384.000
704	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										22.725.360
705	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										30.882.948
706	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										44.838.360
707	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.354.560
708	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.932.900
709	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										6.293.700
710	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.035.900
711	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.386.500
712	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.329.800
713	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.773.000
714	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.530.900
715	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.676.700
716	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.154.600
717	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
718	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
719	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.587.600
720	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.417.500
721	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.644.300
722	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.984.500
723	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700
724	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.181.991
725	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.924.171
726	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.750
727	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.664.900
728	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.324.700
729	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	nt	nt	nt	nt										8.748.000
730	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
731	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
732	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.666.000
733	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.584.000
734	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.880.000
735	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										12.582.000
736	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
737	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										14.580.000
738	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
739	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										17.820.000
740	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.328.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
741	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.534.000
742	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.750.000
743	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.966.000
744	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.182.000
745	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.506.000
746	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.100.000
747	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
748	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.622.800
749	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.801.000
750	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800
751	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.632.600
752	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.642.400
753	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.068.000
754	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.840.200
755	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										15.265.800
756	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
757	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										18.414.000
758	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										19.602.000
759	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.961.680
760	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.187.400
761	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.425.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
762	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.662.600
763	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.900.200
764	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.256.600
765	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
766	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800
767	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										4.881.600
768	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										5.370.840
769	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.110.640
770	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.388.200
771	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.669.000
772	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.365.600
773	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.686.360
774	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.008.200
775	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.590.320
776	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.947.800
777	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.573.120
778	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.972.720
779	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.470.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
780	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										11.518.200
781	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt										11.394.000
782	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.826.000
783	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										12.042.000
784	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.446.000
785	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
786	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.040.000
787	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.742.000
788	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
789	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.794.000
790	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										18.900.000
791	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										19.980.000
792	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.568.800
793	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.774.000
794	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.990.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
795	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.206.000
796	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.422.000
797	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.746.000
798	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.718.000
799	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt										8.370.000
800	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.374.400
801	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.232.000
802	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.500.000
803	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
804	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										21.060.000
805	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										24.300.000
806	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										25.380.000
807	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										27.540.000
808	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										29.700.000
809	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt										986.580
810	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										657.720
811	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										619.164
812	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										580.608
813	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										814.212
814	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										3.969.000
815	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.633.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
816	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										18.392.346
817	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.742.000
818	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.649.576
819	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.175.000
820	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										86.400.000
821	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
822	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
823	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
824	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								
825	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
826	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000								
827	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
828	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000								
829	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000								
830	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000								
831	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000								
832	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000								
833	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000								
834	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000								
835	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000								
836	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000								
837	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000								
838	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000								
839	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000								
840	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
841	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000								
842	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000								
843	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000								
844	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000								
845	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000								
846	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000								
847	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000								
848	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000								
849	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000								
850	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000								
851	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000								
852	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000								
853	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000								

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CB-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Văn xả tiểu nhấn VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng min dễ vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
18	**Vật tư ngành nước**			QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu										
19	**SẢN PHẨM BỒN INOX**																		
20	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.220.370
21	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.850.926
22	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 700	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.513.889
23	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.721.296
24	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.687.963
25	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										6.171.296
26	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.137.963
27	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										9.323.148
28	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										11.563.889
29	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										13.739.815
30	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										15.693.519
31	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										17.647.222
32	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										19.795.370
33	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										22.175.000
34	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										26.480.556
35	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 310	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.100.000
36	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.712.037
37	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 700	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.375.000
38	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.443.519
39	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.421.296
40	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.910.185
41	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.887.963
42	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.999.074
43	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.119.444
44	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										13.175.000
45	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										15.059.259

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
46	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										16.943.519
47	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										19.036.111
48	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	nt	Dúng	nt	nt	nt	nt										21.387.963
49	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	nt	Dúng	nt	nt	nt	nt										25.313.889
50	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 8000 (1400)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										41.666.667
51	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1400)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										48.148.148
52	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										48.148.148
53	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										51.851.852
54	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 12000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										63.888.889
55	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 15000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										74.074.074
56	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 15000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										79.629.630
57	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 20000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										100.000.000
58	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 20000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										107.407.407
59	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 25000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										134.259.259
60	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 30000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										161.111.111
61	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 35000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										161.111.111
62	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										44.444.444
63	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										48.148.148
64	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 12000 (1700)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										53.703.704
65	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										8.636.364
66	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.818.182
67	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI**																		
68	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.253.704
69	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 400 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.591.667
70	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 500 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.892.593
71	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 700 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.424.074
72	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 750 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.585.185
73	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.221.296
74	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1500 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.883.333
75	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 2000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.350.926
76	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 3000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										9.063.889
77	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 4000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.869.444

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
78	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 5000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										15.737.037
79	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 10 000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										32.406.481
80	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 300 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.438.889
81	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 400 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.776.852
82	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 500 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.966.667
83	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 700 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.735.185
84	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1000 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.776.852
85	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1500 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.901.852
86	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 2000 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.647.222
87	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN**																		
88	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.133.333
89	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.767.593
90	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.605.556
91	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 2000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.313.889
92	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.337.037
93	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.212.037
94	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA TỰ HOẠI**																		
95	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.568.519
96	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.489.815
97	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.500 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.318.519
98	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.887.963
99	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.500 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										10.925.000
100	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.415.741
101	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.700 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.244.444
102	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.200 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										9.813.889
103	**SẢN PHẨM MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á**																		
104	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 160	đ/bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.008.333
105	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 180	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										8.332.407

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
106	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 200	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										9.258.333
107	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 230	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										10.739.815
108	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 260	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										11.573.148
109	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30**																		
110	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										3.573.148
111	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.665.741
112	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.804.630
113	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.387.963
114	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.480.556
115	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.619.444
116	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI**																		
117	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										2.971.296
118	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.063.889
119	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.202.778
120	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.739.815
121	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.832.407
122	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.971.296
123	**SẢN PHẨM MÁY LỌC NƯỚC**																		
124	MÁY LỌC NƯỚC	RO 8 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.776.852
125	MÁY LỌC NƯỚC	RO 9 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.054.630
126	MÁY LỌC NƯỚC	RO 10 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.517.593
127	Vật tư ngành nước					Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu										
128	**SẢN PHẨM ỐNG HDPE 80**					nt	nt	nt	nt										
129	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN6	đ/m	QCVN 16:2023/BXD	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
130	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN8	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
131	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN10	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
132	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										7.723
133	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN16	đ/m	nt	2.3	nt	nt	nt	nt										9.172
134	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN6	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
135	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN08	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
136	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN10	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
137	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	đ/m	nt	2.3	nt	nt	nt	nt										11.665
138	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
139	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
140	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										13.455
141	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										16.090
142	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										18.909
143	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	đ/m	nt	3.6	nt	nt	nt	nt										22.636
144	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
145	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN08	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										20.112
146	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN10	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
147	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	đ/m	nt	3.7	nt	nt	nt	nt										29.766
148	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN16	đ/m	nt	4.5	nt	nt	nt	nt										34.636
149	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN06	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										25.818
150	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN08	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										31.273
151	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN10	đ/m	nt	3.7	nt	nt	nt	nt										37.364
152	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	đ/m	nt	4.6	nt	nt	nt	nt										45.182
153	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN16	đ/m	nt	5.6	nt	nt	nt	nt										54.706
154	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
155	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	đ/m	nt	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
156	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	đ/m	nt	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
157	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	đ/m	nt	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
158	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	đ/m	nt	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
159	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	đ/m	nt	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
160	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	đ/m	nt	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
161	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	đ/m	nt	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278
162	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	đ/m	nt	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
163	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	đ/m	nt	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
164	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	đ/m	nt	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
165	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	đ/m	nt	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
166	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	đ/m	nt	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
167	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	đ/m	nt	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
168	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	đ/m	nt	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
169	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	đ/m	nt	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676
170	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	đ/m	nt	6.6	nt	nt	nt	nt										152.856
171	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	đ/m	nt	8.1	nt	nt	nt	nt										182.545
172	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
173	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	đ/m	nt	12.3	nt	nt	nt	nt										265.487
174	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN**			nt		nt		nt											
175	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN08	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
176	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN10	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
177	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
178	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN16	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										7.727
179	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										9.172
180	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN06	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										6.034
181	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN08	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
182	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN10	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
183	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
184	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN16	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										11.727
185	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN20	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
186	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN06	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										9.252
187	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN08	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
188	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN10	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										13.182
189	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										16.091
190	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN16	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										18.906
191	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN20	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										22.636
192	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN06	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										16.090
193	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN08	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
194	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN10	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										20.112
195	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
196	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN16	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.766
197	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN20	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										34.636
198	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN06	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										24.135
199	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN8	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										25.818
200	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN10	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										30.818
201	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										37.091
202	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN16	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										45.273
203	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN20	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										54.706
204	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN06	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										40.226
205	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN08	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
206	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN10	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										49.880
207	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										60.338
208	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN16	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										71.601

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
209	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN20	đ/m	nt	7,1	nt	nt	nt	nt										86.887
210	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN6	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										53.500
211	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN8	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										57.119
212	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN10	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										70.796
213	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										85.278
214	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN16	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										102.977
215	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN20	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										122.285
216	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN6	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										80.450
217	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN8	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										90.104
218	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN10	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										100.563
219	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										120.676
220	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN16	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										146.420
221	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN20	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										176.991
222	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN06	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										97.273
223	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN08	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										120.818
224	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN10	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										152.856
225	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										181.013
226	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN16	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
227	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN20	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										265.487
228	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN6	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										125.818
229	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN8	đ/m	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										156.879

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
230	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN10	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										193.081
231	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										233.306
232	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN16	đ/m	nt	11,4	nt	nt	nt	nt										285.599
233	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN20	đ/m	nt	14,0	nt	nt	nt	nt										337.892
234	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN**			nt															
235	CÚT	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
236	CÚT	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										27.273
237	CÚT	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
238	CÚT	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
239	CÚT	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
240	CÚT	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										127.273
241	CÚT	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										181.818
242	CÚT	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										309.091
243	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										14.545
244	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
245	CÚT REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
246	CÚT REN NGOÀI	25x1	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
247	CÚT REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.455
248	CÚT REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
249	CÚT REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
250	TÊ	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										24.545
251	TÊ	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
252	TÊ	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										40.909
253	TÊ	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
254	TÊ	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										122.727
255	TÊ	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										150.000
256	TÊ	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
257	TÊ	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										454.545
258	TÊ REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
259	TÊ REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
260	TÊ REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
261	TÊ REN TRONG	25x1	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
262	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
263	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
264	TÊ REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
265	CÔN THU	32-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										40.000
266	CÔN THU	40-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
267	CÔN THU	40-32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
268	CÔN THU	50-40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										63.636
269	TÊ THU	25-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										43.636
270	TÊ THU	32-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
271	TÊ THU	32-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
272	TÊ THU	40-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
273	TÊ THU	40-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
274	TÊ THU	40-32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
275	TÊ THU	50-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										90.909
276	TÊ THU	63-40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										131.818
277	TÊ THU	75-50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
278	TÊ THU	75-63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
279	MĂNG SÔNG	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
280	MĂNG SÔNG	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										29.091
281	MĂNG SÔNG	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
282	MĂNG SÔNG	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										54.545
283	MĂNG SÔNG	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										72.727
284	MĂNG SÔNG	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										95.455
285	MĂNG SÔNG	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										154.545
286	MĂNG SÔNG	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										272.727
287	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.727
288	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
289	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
290	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										13.636
291	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
292	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
293	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	50x1.1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										61.818
294	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR STROMAN**			nt															
295	ỐNG PPR	20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										9.346
296	ỐNG PPR	20	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										10.400
297	ỐNG PPR	25	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										16.691
298	ỐNG PPR	25	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										19.200
299	ỐNG PPR	32	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										21.636
300	ỐNG PPR	32	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										26.000
301	ỐNG PPR	40	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.018
302	ỐNG PPR	40	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										35.200
303	ỐNG PPR	50	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										42.509
304	ỐNG PPR	50	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										56.000
305	ỐNG PPR	63	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										67.600
306	ỐNG PPR	63	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										88.000
307	ỐNG PPR	75	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										94.000
308	ỐNG PPR	75	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										120.000
309	ỐNG PPR	90	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										137.200
310	ỐNG PPR	90	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										168.000
311	ỐNG PPR	110	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										219.600
312	ỐNG PPR	110	đ/m	nt	15,1	nt	nt	nt	nt										256.000
313	ỐNG PPR UV	20	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										12.800
314	ỐNG PPR UV	25	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										16.691
315	ỐNG PPR UV	25	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										20.291
316	ỐNG PPR UV	32	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										21.636
317	ỐNG PPR UV	40	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.018
318	ỐNG PPR UV	50	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										42.509
319	ỐNG PPR UV	50	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										71.818
320	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
321	CÚT	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.327
322	CÚT	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.091
323	CÚT	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.418
324	CÚT	40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.800
325	CÚT	50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										15.454
326	CÚT	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										47.273
327	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.818
328	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										26.909
329	CÚT REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										17.091
330	CÚT REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.007
331	TÊ	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
332	TÊ	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.218
333	TÊ	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.909
334	TÊ	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										53.200
335	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.018

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
336	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.800
337	TÊ REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										17.091
338	TÊ REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.546
339	CHẾCH	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.927
340	CHẾCH	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.091
341	CHẾCH	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.654
342	CHẾCH	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										40.400
343	CÔN THU	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.927
344	CÔN THU	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
345	CÔN THU	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
346	CÔN THU	63-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
347	CÔN THU	63-32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
348	CÔN THU	63-40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
349	CÔN THU	63-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
350	CÔN THU	90-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										37.818
351	CÔN THU	90-63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										48.146
352	CÔN THU	90-75	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										48.146
353	TÊ THU	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.218
354	TÊ THU	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										7.418
355	TÊ THU	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										7.418
356	TÊ THU	63-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
357	TÊ THU	63-32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
358	TÊ THU	63-40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
359	TÊ THU	63-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
360	TÊ THU	90-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										108.000
361	TÊ THU	90-63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										116.000
362	TÊ THU	90-75	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										127.600
363	MĂNG SÔNG	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.236
364	MĂNG SÔNG	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.073
365	MĂNG SÔNG	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.200
366	MĂNG SÔNG	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.400
367	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										15.273
368	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.618
369	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										19.200
370	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.218
371	NÚT BỊT	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.164
372	NÚT BỊT	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.000
373	NÚT BỊT	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.618
374	ZẮC CO	20	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										15.200
375	ZẮC CO	25	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										22.400
376	ZẮC CO	32	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										32.218
377	ZẮC CO REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										36.364
378	ZẮC CO REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										42.182
379	ZẮC CO REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										67.273
380	ỐNG TRÁNH	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.000
381	VAN CHẶN	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										65.454
382	VAN CHẶN	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										80.800
383	VAN CHẶN	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										93.200
384	VAN MỞ CỬA 100%	20	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										80.000
385	VAN MỞ CỬA 100%	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										92.000
386	VAN MỞ CỬA 100%	32	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										138.182
387	VAN BI	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										38.873
388	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR UV STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
389	CÚT PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.787
390	CÚT PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.665
391	CÚT PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.415
392	CÚT REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										28.484
393	CÚT REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										32.225
394	CÚT REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										20.236
395	CÚT REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.985
396	TÊ PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
397	TÊ PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.040
398	TÊ PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.285
399	TÊ REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										25.162
400	TÊ REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										27.262
401	TÊ REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										20.389
402	TÊ REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.840
403	CHẾCH PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.291
404	CHẾCH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.704
405	CHẾCH PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.536
406	CÔN THU PPR UV	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.291
407	CÔN THU PPR UV	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
408	CÔN THU PPR UV	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
409	TÊ THU PPR UV	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.040
410	TÊ THU PPR UV	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.858
411	TÊ THU PPR UV	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.858
412	MĂNG SÔNG PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.489
413	MĂNG SÔNG PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.520
414	MĂNG SÔNG PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.856
415	MĂNG SÔNG PPR UV	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.329
416	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.213
417	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.489
418	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.062
419	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										26.956
420	NÚT BỊT PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.375
421	NÚT BỊT PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.405
422	ỐNG TRÁNH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										10.222
423	ZẮC CO PPR UV	20	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										18.251
424	ZẮC CO PPR UV	25	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										28.331
425	ZẮC CO REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										43.375
426	ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										46.238

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
427	ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV	25x3/4	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										69.262
428	ỐNG TRÁNH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										10.222
429	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	20	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										95.493
430	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										111.605
431	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	32	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										158.416
432	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
433	Ống uPVC thoát D21	21	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										6.783
434	Ống uPVC C0 D21	21	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										8.390
435	Ống uPVC C1 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										9.104
436	Ống uPVC C2 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										10.979
437	Ống uPVC C3 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.853
438	Ống uPVC thoát D27	27	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										8.479
439	Ống uPVC C0 D27	27	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.621
440	Ống uPVC C1 D27	27	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.496
441	Ống uPVC C2 D27	27	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										13.924
442	Ống uPVC C3 D27	27	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										19.726
443	Ống uPVC thoát D34	34	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.979
444	Ống uPVC C0 D34	34	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										12.853
445	Ống uPVC C1 D34	34	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										15.798
446	Ống uPVC C2 D34	34	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										19.190
447	Ống uPVC C3 D34	34	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										21.957
448	Ống uPVC thoát D42	42	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										16.423
449	Ống uPVC C0 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										18.387
450	Ống uPVC C1 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										21.600
451	Ống uPVC C2 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										24.635
452	Ống uPVC C3 D42	42	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										28.919
453	Ống uPVC thoát D48	48	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										19.190
454	Ống uPVC C0 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										22.492
455	Ống uPVC C1 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										25.706
456	Ống uPVC C2 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										29.633
457	Ống uPVC C3 D48	48	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										35.881
458	Ống uPVC thoát D60	60	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										24.992
459	Ống uPVC C0 D60	60	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										29.901
460	Ống uPVC C1 D60	60	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										36.506
461	Ống uPVC C2 D60	60	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										42.486
462	Ống uPVC C3 D60	60	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										51.323
463	Ống uPVC thoát D75	75	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										35.077
464	Ống uPVC C0 D75	75	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										40.879
465	Ống uPVC C1 D75	75	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										46.324
466	Ống uPVC C2 D75	75	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										60.338
467	Ống uPVC C3 D75	75	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										74.797
468	Ống uPVC thoát D90	90	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										42.753
469	Ống uPVC C0 D90	90	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										48.912
470	Ống uPVC C1 D90	90	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										57.213
471	Ống uPVC C2 D90	90	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										66.139
472	Ống uPVC C3 D90	90	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										86.757
473	Ống uPVC C5 D90	90	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										133.795
474	Ống uPVC thoát D110	110	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										64.621
475	Ống uPVC C0 D110	110	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										73.101

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
476	Ống uPVC C1 D110	110	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										85.150
477	Ống uPVC C2 D110	110	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										96.932
478	Ống uPVC C3 D110	110	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										135.848
479	Ống uPVC thoát D125	125	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										71.315
480	Ống uPVC C0 D125	125	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										89.881
481	Ống uPVC C1 D125	125	đ/m	nt	3,1	nt	nt	nt	nt										105.323
482	Ống uPVC C2 D125	125	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										124.691
483	Ống uPVC C3 D125	125	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										158.341
484	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN UPVC STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
485	BẠC CHUYỂN BẬC	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
486	BẠC CHUYỂN BẬC	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
487	BẠC CHUYỂN BẬC	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
488	BẠC CHUYỂN BẬC	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
489	BẠC CHUYỂN BẬC	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.668
490	BẠC CHUYỂN BẬC	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										11.311
491	BẠC CHUYỂN BẬC	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										12.146
492	BẠC CHUYỂN BẬC	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.797
493	BẠC CHUYỂN BẬC	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										21.207
494	BẠC CHUYỂN BẬC	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.107
495	BẠC CHUYỂN BẬC	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										23.585
496	BẠC CHUYỂN BẬC	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										24.935
497	BỊT XẢ THÔNG TẮC	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.354
498	BỊT XẢ THÔNG TẮC	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.624
499	BỊT XẢ THÔNG TẮC	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.544
500	BỊT XẢ THÔNG TẮC	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
501	BỊT XẢ THÔNG TẮC	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										48.198
502	CHẾCH	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
503	CHẾCH	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.349
504	CHẾCH	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
505	CHẾCH	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.022
506	CHẾCH	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
507	CHẾCH	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
508	CHẾCH	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
509	CHẾCH	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
510	CHẾCH	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
511	CHẾCH	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
512	CHẾCH	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
513	CHẾCH	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
514	CÔN THU	27-21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
515	CÔN THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
516	CÔN THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
517	CÔN THU	42-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
518	CÔN THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
519	CÔN THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
520	CÔN THU	48-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
521	CÔN THU	48-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892
522	CÔN THU	48-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
523	CÔN THU	48-42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
524	CÔN THU	60-21	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
525	CÔN THU	60-27	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
526	CÔN THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
527	CÔN THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
528	CÔN THU	60-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.820
529	CÔN THU	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
530	CÔN THU	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
531	CÔN THU	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
532	CÔN THU	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.583
533	CÔN THU	90-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.061
534	CÔN THU	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
535	CÔN THU	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
536	CÔN THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.282
537	CÔN THU	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										11.182
538	CÔN THU	110-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.745
539	CÔN THU	110-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
540	CÔN THU	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
541	CÔN THU	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.809
542	CÔN THU	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										16.002
543	CÔN THU	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										16.388
544	CÔN THU	125-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.248
545	CÔN THU	125-110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										26.928
546	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										11.510
547	CÚT REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.542
548	CÚT REN NGOÀI	21x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.930
549	CÚT REN NGOÀI	27x1	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.974
550	CÚT REN NGOÀI	27x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.335
551	CÚT REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
552	CÚT REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										5.861
553	CÚT REN NGOÀI	34x3/4	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										4.428
554	CÚT REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										8.933
555	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.017
556	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										14.331
557	CÚT REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										20.758
558	CÚT REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.735
559	CÚT REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
560	CÚT REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										4.087
561	CÚT THU	27-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.179
562	CÚT THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.859
563	CÚT THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										3.271
564	CÚT THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
565	CÚT THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.315
566	CÚT THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
567	CÚT THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
568	CÚT THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
569	CÚT	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
570	CÚT	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
571	CÚT	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
572	CÚT	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
573	CÚT	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
574	CÚT	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.570
575	CÚT	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.984
576	CÚT	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
577	CÚT	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										9.254
578	CÚT	60	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.789
579	CÚT	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
580	CÚT	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										21.786
581	CÚT	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										34.832
582	CÚT	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										61.116
583	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										933
584	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964
585	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.167
586	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
587	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
588	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	42x1x1/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
589	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	48x1x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
590	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										8.419
591	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										11.992
592	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.351
593	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										24.523
594	MĂNG SÔNG REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964
595	MĂNG SÔNG REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
596	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.099
597	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
598	MĂNG SÔNG REN TRONG	42x1x1/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
599	MĂNG SÔNG REN TRONG	48x1x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
600	MĂNG SÔNG	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
601	MĂNG SÔNG	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.542
602	MĂNG SÔNG	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.285
603	MĂNG SÔNG	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
604	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.249
605	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.414
606	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
607	MĂNG SÔNG	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
608	MĂNG SÔNG	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.149
609	MĂNG SÔNG	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										5.398
610	MĂNG SÔNG	60	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										11.889
611	MĂNG SÔNG	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.391
612	MĂNG SÔNG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.025
613	MĂNG SÔNG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										12.660
614	MĂNG SÔNG	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
615	NÚT BỊT REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										514
616	NÚT BỊT REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										771
617	NÚT BỊT REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
618	NÚT BỊT	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										771
619	NÚT BỊT	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
620	NÚT BỊT	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
621	NÚT BỊT	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.671
622	NÚT BỊT	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
623	NÚT BỊT	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.358
624	NÚT BỊT	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.647
625	NÚT BỊT	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										8.354
626	NÚT BỊT	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.351
627	NÚT BỊT	114	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										36.239
628	SIPHONG	60x3/4	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										22.550
629	SIPHONG	75x1	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										42.916
630	SIPHONG	90x1	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										58.654
631	SIPHONG	110x1	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										81.680
632	TÊ CONG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										32.087
633	TÊ CONG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										53.403
634	TÊ CONG	114	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										56.675
635	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										12.127
636	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										18.733
637	TÊ REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										10.732
638	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
639	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
640	TÊ REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										37.942
641	TÊ REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
642	TÊ REN TRONG	27x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.952
643	TÊ REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.222
644	TÊ REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										6.131
645	TÊ THU	27-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
646	TÊ THU	27-21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
647	TÊ THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.763
648	TÊ THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.956
649	TÊ THU	42-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.599
650	TÊ THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.048
651	TÊ THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
652	TÊ THU	48-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.848
653	TÊ THU	48-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.977
654	TÊ THU	48-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
655	TÊ THU	48-42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										8.033
656	TÊ THU	60-21	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.326
657	TÊ THU	60-27	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.226
658	TÊ THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.997
659	TÊ THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										9.961
660	TÊ THU	60-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										10.411
661	TÊ THU	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
662	TÊ THU	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										14.652
663	TÊ THU	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
664	TÊ THU	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										18.508
665	TÊ THU	90-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.621
666	TÊ THU	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										18.380
667	TÊ THU	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.364
668	TÊ THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
669	TÊ THU	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
670	TÊ THU	110-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.212

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
671	TÊ THU	110-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
672	TÊ THU	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										29.883
673	TÊ THU	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										33.096
674	TÊ THU	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										34.960
675	TÊ THU	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										41.901
676	TÊ THU	125x75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										50.000
677	TÊ THU	125-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										56.500
678	TÊ THU	125-110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										60.820
679	TÊ	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
680	TÊ	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
681	TÊ	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
682	TÊ	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										3.728
683	TÊ	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.655
684	TÊ	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										3.856
685	TÊ	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.270
686	TÊ	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										7.776
687	TÊ	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										12.339
688	TÊ	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										21.079
689	TÊ	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.983
690	TÊ	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										49.291
691	TÊ	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										81.423
692	TỨ CHẠC CONG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										43.314
693	TỨ CHẠC CONG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										75.061
694	VAN CẦU	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.922
695	VAN CẦU	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										23.392
696	VAN CẦU	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										35.345
697	Y THU	90-60	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										25.776
698	Y THU	90-75	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										32.184
699	Y THU	110-60	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										35.136
700	Y THU	110-75	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										44.496
701	Y THU	110-90	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										47.232
702	Y THU	125x110	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										84.143
703	Y	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										7.288
704	Y	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
705	Y	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										11.581
706	Y	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										15.739
707	Y	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										30.044
708	Y	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										36.445
709	Y	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										55.043
710	Y	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										102.997
711	ZẮC CO	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
712	ZẮC CO	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										8.650
713	ZẮC CO	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										12.191
714	ZẮC CO	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										14.986
715	ZẮC CO	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										25.070
716	ZẮC CO	49	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										25.070
717	ZẮC CO	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										36.374
718	KEO DÁN ỐNG NHỰA	25 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										3.259
719	KEO DÁN ỐNG NHỰA	30 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										3.862
720	KEO DÁN ỐNG NHỰA	50 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										6.152
721	KEO DÁN ỐNG NHỰA	100 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										10.198
722	KEO DÁN ỐNG NHỰA	200 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										28.080
723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển bằng xe ô tô đến chân công trình	Giá trên áp dụng từ ngày 27/3/2026 đến khi có Thông báo mới										9.444

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										11.389
725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										12.315
726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										14.352
727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										17.130
728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.852
729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										19.630
730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										23.611
731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										28.333
732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										20.833
733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										25.093
734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										30.370
735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										36.481
736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										43.333
737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										32.315
738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										39.074
739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										46.667
740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										56.481
741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										66.944
742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										49.907
743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										62.130
744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										74.537

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										89.815
746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										106.574
747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										70.926
748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										87.963
749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										106.574
750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										125.556
751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										151.019
752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										114.074
753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										127.407
754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										151.019
755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										180.648
756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										216.852
757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										150.463
758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										185.185
759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										228.148
760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										270.370
761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										328.148
762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										193.889
763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										236.667
764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										291.111
765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										351.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										420.648
767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										240.926
768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										296.852
769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										362.963
770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										433.981
771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										525.648
772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										316.574
773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										387.130
774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										476.111
775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										570.463
776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										689.815
777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										398.148
778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										491.019
779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										602.037
780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										723.519
781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										871.852
782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										494.815
783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										610.093
784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										749.352
785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										892.593
786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.084.444

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										623.889
788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										770.370
789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										925.556
790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.116.481
791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.341.481
792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										763.333
793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										946.667
794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.144.537
795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.396.111
796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.657.037
797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										960.556
798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.188.519
799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.435.648
800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.749.630
801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.075.926
802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.207.407
803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.504.444
804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.816.389
805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.186.944
806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.640.926
807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.544.537

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.896.111
809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.306.019
810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.775.000
811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.352.407
812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.946.111
813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.421.389
814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.931.944
815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.521.852
816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.265.000
817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.484.074
818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.045.000
819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.712.500
820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.451.111
821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.388.611
822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.038.519
823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.783.889
824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.603.889
825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.537.315
826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.677.593
827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.165.926
828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.114.815

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.243.148
830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										7.540.926
831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.263.611
832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.478.426
833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										7.890.926
834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.959.074
835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.711.389
836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.232.963
837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.039.815
838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										12.154.537
839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.506.852
840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.439.815
841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.722.685
842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.763.611
843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										13.205.648
844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.134.074
845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										13.298.889
846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.320.463
847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										19.140.926
848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										22.481.852
849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										9.630

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										11.389
851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										12.315
852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										14.630
853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										17.130
854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.481
855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										20.093
856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										23.519
857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										28.333
858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										20.833
859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										25.093
860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										30.370
861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										36.481
862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										43.333
863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										32.315
864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										38.519
865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										46.389
866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										56.574
867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										66.944
868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										50.093
869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										61.574
870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										74.630

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										88.981
872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										106.574
873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										71.296
874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										87.870
875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										105.926
876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										126.389
877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										150.926
878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										112.500
879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										124.630
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										150.648
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										180.926
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										216.574
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										121.574
884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										151.019
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										188.889
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										225.648
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										272.500
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										327.963
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										157.315
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										195.000
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										238.426

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										290.556
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										352.500
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										420.370
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										197.407
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										242.870
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										297.593
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										360.463
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										437.037
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										525.648
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										258.611
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										318.889
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										391.111
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										470.370
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										577.963
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										689.537
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										323.148
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										401.481
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										492.407
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										599.630
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										727.037
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										871.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										401.389
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										500.093
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										617.037
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										734.815
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										909.630
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.084.630
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										503.519
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										629.815
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										758.426
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										928.889
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.112.130
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.341.481
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										623.796
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										768.519
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										939.630
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.154.907
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.383.611
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.655.463
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										773.519
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										980.370
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.170.833

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.447.963
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.734.074
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.073.519
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										986.389
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.228.056
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.490.926
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.811.019
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.195.000
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.641.481
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.252.870
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.544.352
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.894.630
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.296.944
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.786.574
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.350.926
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.580.556
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										1.980.463
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.407.500
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.907.963
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.551.296
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.267.685

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.019.907
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.485.926
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.042.130
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.676.667
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.495.907
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.395.093
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										2.459.907
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.083.889
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.783.056
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.475.648
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.571.944
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.673.148
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										3.378.426
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.165.926
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.114.815
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.243.148
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										7.540.926
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										4.280.648
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.263.611
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.478.426
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										7.890.926

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.959.074
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										5.450.000
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.711.389
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.232.963
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.039.815
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										12.154.537
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										6.902.315
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.506.852
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.439.815
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.722.685
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										8.729.537
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.763.611
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										13.205.648
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.134.074
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										10.771.574
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										13.298.889
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										16.320.463
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										19.651.111
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										15.514.815
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										19.140.926
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										22.481.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										24.937.500
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										30.752.037
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										37.494.907
1.000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										32.593.796
1.001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										40.154.537
1.002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										48.941.481
1.003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										41.398.426
1.004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										50.784.167
1.005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										51.154.630
1.006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										62.704.630
1.007	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.296
1.008	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.944
1.009	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										41.389
1.010	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										61.481
1.011	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										80.000
1.012	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										105.370
1.013	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										168.426
1.014	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										294.167
1.015	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.667
1.016	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.889
1.017	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										44.630

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.018	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										45.926
1.019	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										47.963
1.020	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										54.537
1.021	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										56.111
1.022	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										57.593
1.023	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										72.315
1.024	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										76.389
1.025	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										90.463
1.026	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										99.907
1.027	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										101.111
1.028	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										163.611
1.029	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										190.926
1.030	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										218.611
1.031	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										294.537
1.032	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.500
1.033	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.093
1.034	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										55.926
1.035	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										88.611
1.036	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										132.963
1.037	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.944
1.038	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										215.926

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.039	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										276.111
1.040	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										329.537
1.041	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										551.019
1.042	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.389
1.043	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.185
1.044	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										41.389
1.045	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										65.833
1.046	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										85.185
1.047	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										142.963
1.048	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.593
1.049	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										336.111
1.050	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										134.352
1.051	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.648
1.052	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.648
1.053	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										18.519
1.054	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.685
1.055	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.167
1.056	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										51.574
1.057	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										74.074
1.058	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										114.630
1.059	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.060	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										38.426
1.061	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										44.537
1.062	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										86.944
1.063	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										139.352
1.064	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										167.037
1.065	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										264.815
1.066	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										494.167
1.067	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										48.889
1.068	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										66.389
1.069	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										67.130
1.070	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										79.537
1.071	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										87.407
1.072	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										81.574
1.073	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										96.852
1.074	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										123.426
1.075	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										119.537
1.076	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										137.593
1.077	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										139.630
1.078	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										146.019
1.079	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										147.870
1.080	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										291.852
1.081	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										264.537
1.082	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										471.296
1.083	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										506.667
1.084	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.833
1.085	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.086	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.296
1.087	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										37.310
1.088	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										53.333
1.089	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										79.907
1.090	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										120.833
1.091	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										191.667
1.092	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.000
1.093	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.000
1.094	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.407
1.095	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.407
1.096	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.407
1.097	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.926
1.098	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.111
1.099	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.574
1.100	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										37.037
1.101	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										37.037
1.102	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.556
1.103	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										40.185
1.104	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										64.815
1.105	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.611
1.106	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										65.833
1.107	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										75.833
1.108	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										76.667
1.109	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										75.463
1.110	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										121.574
1.111	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										115.185
1.112	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										169.444
1.113	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										174.907
1.114	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										187.037
1.115	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.148
1.116	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										19.074
1.117	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										18.056

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.118	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										27.963
1.119	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										71.944
1.120	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										76.111
1.121	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.389
1.122	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.389
1.123	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										38.796
1.124	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										38.796
1.125	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										47.315
1.126	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										47.315
1.127	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										47.315
1.128	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										67.130
1.129	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										67.130
1.130	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DNvó _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										67.130
1.131	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										71.944
1.132	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										85.185
1.133	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										85.185
1.134	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										85.185
1.135	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										90.463
1.136	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										90.463
1.137	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										94.074
1.138	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										102.037
1.139	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										102.037
1.140	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										102.037
1.141	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										102.037
1.142	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										105.648
1.143	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										105.648
1.144	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										161.574
1.145	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										161.574
1.146	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										153.333
1.147	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										142.315
1.148	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										142.315
1.149	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										153.333

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.150	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										57.870
1.151	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										92.315
1.152	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										91.019
1.153	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										108.889
1.154	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										110.556
1.155	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										153.611
1.156	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										170.833
1.157	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										168.333
1.158	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										216.944
1.159	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										241.481
1.160	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										62.963
1.161	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										71.111
1.162	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										81.852
1.163	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-25 _PN16 0	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										89.537
1.164	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.165	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.166	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.167	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.168	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										127.500
1.169	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.170	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.171	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.172	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.173	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										239.630
1.174	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815
1.175	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815
1.176	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815
1.177	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.178	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										709.444
1.179	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.180	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.181	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.182	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.183	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.376.389
1.184	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.185	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.186	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.187	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.188	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.471.111
1.189	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.247.963
1.190	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.247.963
1.191	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.217.593
1.192	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.022.870
1.193	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.022.870
1.194	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.992.500
1.195	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.196	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.197	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.198	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.199	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										124.907
1.200	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.201	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.202	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.203	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.204	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										146.111
1.205	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.206	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.207	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.208	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.209	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										550.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.210	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.211	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.212	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.213	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.214	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										956.574
1.215	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.700.556
1.220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										167.407
1.225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.228	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.229	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										320.463
1.230	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.231	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.232	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.233	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										943.426
1.235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.939.815
1.240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.051.944
1.241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.051.944

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.242	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.006.389
1.243	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.556.944
1.244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.511.389
1.245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.843.148
1.250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.744.167
1.251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.744.167
1.252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.698.611
1.253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.706.019
1.254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.706.019
1.255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.660.463
1.256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										221.019
1.261	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.262	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.263	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										157.963
1.264	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										127.500
1.265	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.266	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.267	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										270.000
1.268	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										239.630
1.269	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815
1.270	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815
1.271	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										739.815

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.272	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										709.444
1.273	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.274	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.275	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.406.852
1.276	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.376.389
1.277	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.278	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.279	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.501.481
1.280	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.471.111
1.281	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.247.963
1.282	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.217.593
1.283	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.022.870
1.284	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.992.500
1.285	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.286	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.287	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										155.185
1.288	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										124.907
1.289	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.290	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.291	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.292	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										146.111
1.293	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.294	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.295	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										580.370
1.296	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										550.000
1.297	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.298	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.299	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										986.944
1.300	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										956.574
1.301	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.302	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926
1.303	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.730.926

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.304	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.700.556
1.305	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.306	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.307	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										197.685
1.308	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										167.407
1.309	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.310	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.311	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										366.019
1.312	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										320.463
1.313	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.314	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.315	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										988.981
1.316	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										943.426
1.317	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.318	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.319	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.985.185
1.320	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.939.815
1.321	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.051.944
1.322	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.006.389
1.323	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.556.944
1.324	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.511.389
1.325	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.326	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.327	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.888.796
1.328	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.843.148
1.329	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.744.167
1.330	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.698.611
1.331	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.706.019
1.332	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.660.463
1.333	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.334	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.335	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										266.574
1.336	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										221.019
1.337	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										179.537
1.338	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										217.870
1.339	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										265.926
1.340	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										322.500
1.341	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN160	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										386.389
1.342	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										234.352
1.343	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										286.574
1.344	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										349.907
1.345	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										421.667
1.346	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										507.500
1.347	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										396.111
1.348	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										483.796
1.349	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										593.333
1.350	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										716.296
1.351	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										855.556
1.352	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										640.093
1.353	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										785.000
1.354	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										955.370
1.355	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.156.852
1.356	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.385.000
1.357	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.319.352
1.358	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.610.833
1.359	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.961.296
1.360	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.369.537
1.361	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.848.519
1.362	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.868.796
1.363	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.302.593
1.364	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.802.870
1.365	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.381.574

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.366	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.065.556
1.367	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.664.074
1.368	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.286.019
1.369	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.996.111
1.370	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.825.000
1.371	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.801.667
1.372	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.578.796
1.373	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.391.667
1.374	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.360.463
1.375	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.469.815
1.376	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.782.407
1.377	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.800.648
1.378	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.892.963
1.379	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.184.167
1.380	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.690.370
1.381	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.428.333
1.382	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.066.852
1.383	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.225.463
1.384	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.001.667
1.385	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.113.889
1.386	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.506.574
1.387	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.046.667
1.388	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.090.833
1.389	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.538.981
1.390	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.352.130
1.391	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.767.685
1.392	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.479.907
1.393	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.651.019
1.394	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.281.667
1.395	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.825.463
1.396	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										19.417.685
1.397	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										23.582.870

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.398	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										28.651.667
1.399	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.672.500
1.400	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.414.815
1.401	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.860.833
1.402	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.329.907
1.403	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.961.019
1.404	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.867.407
1.405	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										40.173.981
1.406	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										49.609.537
1.407	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										60.826.019
1.408	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										64.260.556
1.409	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										75.546.389
1.410	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										238.519
1.411	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										289.630
1.412	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										353.519
1.413	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										428.426
1.414	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										513.611
1.415	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										307.963
1.416	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										376.667
1.417	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										459.444
1.418	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										554.352
1.419	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										666.944
1.420	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										535.463
1.421	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										654.815
1.422	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										802.593
1.423	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										968.796
1.424	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.158.056
1.425	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										887.315
1.426	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.087.407
1.427	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.324.074
1.428	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.603.426
1.429	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.919.352

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.430	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.782.407
1.431	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.176.667
1.432	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.650.093
1.433	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.202.037
1.434	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.848.889
1.435	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.558.148
1.436	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.152.130
1.437	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.836.667
1.438	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.629.630
1.439	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.566.111
1.440	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.952.407
1.441	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.874.352
1.442	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.928.148
1.443	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.157.500
1.444	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.606.944
1.445	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.134.074
1.446	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.299.444
1.447	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.689.352
1.448	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12 5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.281.111
1.449	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.164.537
1.450	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.755.833
1.451	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.292.963
1.452	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.110.000
1.453	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.229.444
1.454	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.675.833
1.455	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.504.537
1.456	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.063.519
1.457	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.452.593
1.458	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.293.796
1.459	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										19.512.315
1.460	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.400.556
1.461	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.202.870

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.462	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										18.559.352
1.463	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										22.415.648
1.464	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.857.685
1.465	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.743.519
1.466	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.286.296
1.467	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.487.500
1.468	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										23.792.500
1.469	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.193.796
1.470	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.456.019
1.471	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.077.315
1.472	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										32.726.574
1.473	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										40.234.074
1.474	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										48.855.648
1.475	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										46.310.370
1.476	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										56.780.556
1.477	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										69.264.167
1.478	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										63.391.852
1.479	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										78.123.611
1.480	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										95.980.463
1.481	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										104.148.148
1.482	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										122.438.426
1.483	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										371.296
1.484	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										449.074
1.485	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										536.667
1.486	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										472.130
1.487	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										568.426
1.488	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										683.981
1.489	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										815.463
1.490	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										983.426
1.491	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.180.556
1.492	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.679.537
1.493	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.031.296

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.494	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.431.667
1.495	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.167.593
1.496	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.619.074
1.497	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.135.093
1.498	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.824.815
1.499	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.411.389
1.500	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.105.093
1.501	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.189.444
1.502	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.268.981
1.503	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.542.037
1.504	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.764.352
1.505	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.913.148
1.506	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.838.815
1.507	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.833.333
1.508	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.692.963
1.509	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.820.370
1.510	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.222.407
1.511	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.581.019
1.512	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.275.556
1.513	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.874.815
1.514	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.588.519
1.515	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										23.361.667
1.516	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										28.165.926
1.517	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.461.667
1.518	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										38.224.444
1.519	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.118.148
1.520	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										60.028.981
1.521	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										81.907.685
1.522	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										198.426
1.523	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										237.315
1.524	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										284.167
1.525	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										318.889

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.526	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										382.685
1.527	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										459.444
1.528	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										434.444
1.529	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										526.389
1.530	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										630.463
1.531	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										570.185
1.532	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										688.333
1.533	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										827.593
1.534	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										815.463
1.535	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										990.648
1.536	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.182.963
1.537	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.155.556
1.538	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.394.815
1.539	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.667.407
1.540	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.529.815
1.541	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.854.815
1.542	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.228.426
1.543	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.096.389
1.544	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.538.796
1.545	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.038.981
1.546	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.683.611
1.547	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.244.630
1.548	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.885.463
1.549	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.474.074
1.550	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.197.593
1.551	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.045.185
1.552	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.739.167
1.553	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.718.333
1.554	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.875.093
1.555	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.196.019
1.556	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.481.111
1.557	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.995.833

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.558	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.639.167
1.559	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.427.593
1.560	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.543.519
1.561	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.620.370
1.562	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.056.296
1.563	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.868.333
1.564	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										18.045.833
1.565	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.856.944
1.566	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.173.796
1.567	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										27.254.444
1.568	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										32.917.685
1.569	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										36.727.407
1.570	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										44.282.130
1.571	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										53.074.444
1.572	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										64.482.315
1.573	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										70.900.556
1.574	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										98.307.130
1.575	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										135.028.796
1.576	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										176.481
1.577	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										211.852
1.578	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										253.148
1.579	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										294.537
1.580	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										354.167
1.581	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										424.815
1.582	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										423.519
1.583	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										512.407
1.584	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										614.630
1.585	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										530.638
1.586	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										638.981
1.587	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										770.370
1.588	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										761.852
1.589	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										925.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.590	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.105.093
1.591	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.084.444
1.592	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.308.333
1.593	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.565.093
1.594	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.439.815
1.595	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.745.185
1.596	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.098.148
1.597	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.938.796
1.598	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.347.685
1.599	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.810.093
1.600	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.485.185
1.601	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.003.611
1.602	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.597.593
1.603	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.132.685
1.604	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.786.296
1.605	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.550.556
1.606	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.219.537
1.607	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.090.926
1.608	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.120.556
1.609	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.583.796
1.610	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.741.296
1.611	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.106.667
1.612	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.753.796
1.613	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.357.870
1.614	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.256.481
1.615	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.733.056
1.616	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.983.426
1.617	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.579.444
1.618	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.228.519
1.619	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.867.500
1.620	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										24.989.537
1.621	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.862.315

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.622	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.236.667
1.623	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										37.499.537
1.624	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										34.446.667
1.625	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										41.531.667
1.626	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										49.901.481
1.627	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										60.627.315
1.628	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										66.137.315
1.629	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										80.726.481
1.630	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										91.341.019
1.631	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										111.520.833
1.632	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										126.517.685
1.633	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										151.820.000
1.634	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										217.870
1.635	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										265.926
1.636	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										322.500
1.637	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										386.389
1.638	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										286.574
1.639	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										349.907
1.640	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										421.667
1.641	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										507.500
1.642	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										483.796
1.643	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										593.333
1.644	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										716.296
1.645	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										855.556
1.646	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										785.000
1.647	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										955.370
1.648	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.156.952
1.649	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.385.000
1.650	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.610.833
1.651	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.961.296
1.652	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280_PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.369.537
1.653	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280_PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.848.519

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.654	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.302.593
1.655	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.802.870
1.656	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.381.574
1.657	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.065.556
1.658	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.286.019
1.659	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.996.111
1.660	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.825.000
1.661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.801.667
1.662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.391.667
1.663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.360.463
1.664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.469.815
1.665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN12 5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.782.407
1.666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.892.963
1.667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.184.167
1.668	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.690.370
1.669	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.428.333
1.670	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.225.463
1.671	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.001.667
1.672	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.113.889
1.673	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.506.574
1.674	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.090.833
1.675	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.538.981
1.676	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.352.130
1.677	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.479.907
1.678	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										17.651.019
1.679	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.281.667
1.680	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										19.417.685
1.681	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										23.582.870
1.682	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										28.651.667
1.683	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.414.815
1.684	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.860.833
1.685	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.961.019

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.686	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.867.407
1.687	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										49.509.537
1.688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										60.682.019
1.689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										75.546.389
1.690	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										289.630
1.691	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										353.519
1.692	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										428.426
1.693	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										513.611
1.694	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										376.667
1.695	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										459.444
1.696	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										554.352
1.697	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										666.944
1.698	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										654.815
1.699	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										802.593
1.700	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										968.796
1.701	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										1.158.056
1.702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										1.087.407
1.703	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										1.324.074
1.704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										1.603.426
1.705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										1.919.352
1.706	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										2.176.667
1.707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										2.650.093
1.708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	đ/cái	nt	SN4	nt	nt	nt	nt										3.202.037
1.709	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										3.848.889
1.710	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										3.152.130
1.711	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										3.836.667
1.712	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										4.629.630
1.713	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										5.566.111
1.714	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										4.874.352
1.715	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										5.928.148
1.716	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										7.157.500
1.717	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										8.606.944

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.718	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										6.299.444
1.719	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										7.689.352
1.720	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										9.281.111
1.721	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										11.164.537
1.722	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										8.292.963
1.723	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										10.110.000
1.724	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	đ/cái	nt	SN8	nt	nt	nt	nt										12.229.444
1.725	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	đ/cái	nt	SN12	nt	nt	nt	nt										14.675.833
1.726	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	nt	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										11.063.519
1.727	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	nt	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										13.452.593
1.728	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	đ/cái	nt	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										16.293.796
1.729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	đ/cái	nt		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu										19.512.315
1.730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.202.870
1.731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										18.559.352
1.732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										22.415.648
1.733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.743.519
1.734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										25.286.296
1.735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.487.500
1.736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.193.796
1.737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.456.019
1.738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.077.315
1.739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										40.234.074
1.740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										48.855.648
1.741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										56.780.556
1.742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										69.264.167
1.743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										78.123.611
1.744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										95.980.463
1.745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										122.438.426
1.746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										449.074
1.747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										536.667

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										568.426
1.749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										683.981
1.750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										983.426
1.751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.180.556
1.752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.031.296
1.753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.431.667
1.754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.619.074
1.755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.135.093
1.756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.411.389
1.757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.105.093
1.758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.268.981
1.759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.542.037
1.760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.193.148
1.761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.839.815
1.762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.692.963
1.763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.820.370
1.764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.581.019
1.765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.275.556
1.766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.588.519
1.767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										28.165.519
1.768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										38.224.444
1.769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										237.315
1.770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										284.167
1.771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										382.675
1.772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										459.444
1.773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN60	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										526.389
1.774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										630.463
1.775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										688.333
1.776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										827.593
1.777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										990.648
1.778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.182.963
1.779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.394.815

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.667.407
1.781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.854.815
1.782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.228.426
1.783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.538.796
1.784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.038.981
1.785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.244.630
1.786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.885.463
1.787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.197.593
1.788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.045.185
1.789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.718.333
1.790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.875.093
1.791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.481.111
1.792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.995.833
1.793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.427.593
1.794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.543.519
1.795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.056.296
1.796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.868.333
1.797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.856.944
1.798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.173.796
1.799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										32.917.685
1.800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										44.282.130
1.801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										64.482.315
1.802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										211.851
1.803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										253.148
1.804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										354.167
1.805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										424.815
1.806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										512.407
1.807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										614.630
1.808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										638.981
1.809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										770.370
1.810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160_PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										925.000
1.811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160_PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.105.093

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.308.333
1.813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.565.093
1.814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.745.185
1.815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.098.148
1.816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.347.685
1.817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.810.093
1.818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.003.611
1.819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.597.593
1.820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.786.296
1.821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.550.556
1.822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.090.926
1.823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.120.556
1.824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.741.296
1.825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.106.667
1.826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										9.357.870
1.827	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										11.256.481
1.828	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										12.983.426
1.829	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										15.579.444
1.830	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.867.500
1.831	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										24.898.537
1.832	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.236.667
1.833	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										37.499.537
1.834	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										41.531.667
1.835	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										60.627.315
1.836	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										80.726.481
1.837	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										111.520.833
1.838	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										151.820.000
1.839	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN200 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										590.926
1.840	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										899.815
1.841	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										934.630

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.842	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										971.389
1.843	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.016.667
1.844	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.069.167
1.845	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										932.870
1.846	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										974.907
1.847	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.022.037
1.848	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.081.389
1.849	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.142.407
1.850	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.086.667
1.851	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.166.019
1.852	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.252.963
1.853	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.360.185
1.854	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.475.370
1.855	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.173.519
1.856	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.277.130
1.857	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.384.815
1.858	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.513.056
1.859	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.671.852
1.860	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.479.167
1.861	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.709.167
1.862	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.897.963

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.863	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.116.852
1.864	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.384.907
1.865	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.754.537
1.866	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.975.370
1.867	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.211.296
1.868	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.484.815
1.869	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.830.000
1.870	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.413.333
1.871	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.739.352
1.872	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt	1.026									3.126.296
1.873	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.554.537
1.874	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.097.685
1.875	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.735.648
1.876	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.167.963
1.877	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.641.296
1.878	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.184.815
1.879	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.846.944
1.880	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.909.074
1.881	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.250.000
1.882	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.988.611
1.883	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.250.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.884	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.540.926
1.885	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										6.961.944
1.886	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.465.926
1.887	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.000.000
1.888	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.465.926
1.889	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.738.611
1.890	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										14.318.148
1.891	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.818.148
1.892	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										19.090.926
1.893	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.022.685
1.894	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										23.863.611
1.895	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.227.315
1.896	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.022.685
1.897	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										21.590.926
1.898	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.136.389
1.899	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										26.136.389
1.900	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										27.840.926
1.901	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.772.685
1.902	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.795.463
1.903	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.204.537
1.904	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										29.545.463

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.905	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										30.909.074
1.906	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										34.659.074
1.907	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										35.795.463
1.908	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										39.204.537
1.909	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.750.000
1.910	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										568.796
1.911	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										637.500
1.912	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										750.000
1.913	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										840.000
1.914	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										806.296
1.915	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.000.000
1.916	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.387.500
1.917	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.828.796
1.918	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.075.000
1.919	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.000.000
1.920	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.110.000
1.921	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.765.000
1.922	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										5.290.000
1.923	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										6.992.500
1.924	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										10.325.000
1.925	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										325.093

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.926	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										387.130
1.927	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										511.019
1.928	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										572.870
1.929	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										623.241
1.930	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										745.093
1.931	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.083.889
1.932	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.341.296
1.933	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.693.519
1.934	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.991.667
1.935	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.452.222
1.936	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.845.093
1.937	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										4.294.907
1.938	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										4.823.241
1.939	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										6.354.259
1.940	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										7.587.130
1.941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										18.611
1.942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										26.759
1.943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										36.667
1.944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										53.148
1.945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										69.167

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										97.593
1.947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										151.759
1.948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										207.222
1.949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										308.981
1.950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										369.352
1.951	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										12.870
1.952	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										15.000
1.953	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										18.611
1.954	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										22.037
1.955	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										27.130
1.956	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										34.167
1.957	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										41.481
1.958	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										43.981
1.959	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										58.148
1.960	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										60.000
1.961	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										12.130
1.962	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										14.167
1.963	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										21.019
1.964	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										32.500
1.965	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										35.370
1.966	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										42.593
1.967	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										56.389
1.968	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										64.907
1.969	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										101.389
1.970	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										136.019
1.971	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										18.796
1.972	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										23.148

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1.973	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										35.093
1.974	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										37.037
1.975	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										51.852
1.976	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										61.019
1.977	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 63	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										24.630
1.978	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 75	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										30.648
1.979	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 90	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										33.148
1.980	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN110	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										41.296
1.981	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										27.870
1.982	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 140	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										36.944
1.983	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 160	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										53.796
1.984	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 180	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										37.500
1.985	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										83.148
1.986	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 225	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										80.648
1.987	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 250	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										116.296
1.988	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 280	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										95.648
1.989	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN315	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										202.500
1.990	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN355	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										270.000
1.991	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										322.500
1.992	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 450	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										510.000
1.993	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN500	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										431.296
1.994	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 560	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										622.500
1.995	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 630	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										461.296
1.996	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN710	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										693.796
1.997	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										881.296
1.998	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 900	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.027.500
1.999	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.200.000
2.000	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.650.000
2.001	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										4.125.000
2.002	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1600	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										4.968.796
2.003	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										5.781.296
2.004	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 2000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										6.718.796

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.005	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										110.648
2.006	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 250	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										144.352
2.007	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 300	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										228.796
2.008	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										431.296
2.009	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 500	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										825.000
2.010	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 600	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.200.000
2.011	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										2.925.000
2.012	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 1000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										5.175.000
2.013	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.700
2.014	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.900
2.015	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.300
2.016	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.000
2.017	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.500
2.018	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.000
2.019	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.200
2.020	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.000
2.021	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.200
2.022	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.200
2.023	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.600
2.024	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.400
2.025	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.100
2.026	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.500
2.027	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.200
2.028	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										148.900
2.029	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										126.300
2.030	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										166.300
2.031	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										213.200
2.032	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										237.500
2.033	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										200.700
2.034	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										261.300
2.035	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										336.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.036	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										374.100
2.037	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										279.100
2.038	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										356.300
2.039	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										465.500
2.040	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										528.400
2.041	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN10.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										407.300
2.042	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										498.800
2.043	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										695.900
2.044	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										760.000
2.045	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										651.900
2.046	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										760.000
2.047	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										979.700
2.048	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.128.200
2.049	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										807.500
2.050	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										985.700
2.051	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.318.200
2.052	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.514.100
2.053	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										996.400
2.054	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.199.400
2.055	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.674.400
2.056	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.995.000
2.057	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.359.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.058	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.662.500
2.059	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.226.600
2.060	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.584.000
2.061	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.142.300
2.062	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.978.300
2.063	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500.800
2.064	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.023.300
2.065	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.599.400
2.066	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.683.600
2.067	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.310.700
2.068	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.600
2.069	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.100
2.070	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.500
2.071	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.200
2.072	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.300
2.073	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										54.700
2.074	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										91.600
2.075	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										155.000
2.076	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										251.400
2.077	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										483.500
2.078	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										690.300
2.079	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										967.000
2.080	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.718.000
2.081	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										51.600
2.082	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.100
2.083	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										70.400
2.084	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.085	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										284.400
2.086	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										377.300
2.087	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										763.500
2.088	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.086.900
2.089	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.179.600
2.090	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.200
2.091	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.300
2.092	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.900
2.093	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										134.400
2.094	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										390.900
2.095	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										488.600
2.096	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										827.900
2.097	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.269.000
2.098	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.565.100
2.099	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.315.700
2.100	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.100
2.101	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.500
2.102	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										95.700
2.103	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										109.900
2.104	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										165.100
2.105	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										382.400
2.106	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										172.000
2.107	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										275.500
2.108	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										403.800
2.109	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										632.700
2.110	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.102.000
2.111	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.468.700
2.112	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										183.500
2.113	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										286.000
2.114	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										449.500
2.115	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										666.900
2.116	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.177.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.117	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2"_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.592.200
2.118	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2.119	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.100
2.120	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.100
2.121	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.122	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.123	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.124	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.500
2.125	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.500
2.126	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.500
2.127	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.500
2.128	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.500
2.129	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.500
2.130	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.500
2.131	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50_PN20.0 .	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.500
2.132	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.900
2.133	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										89.400
2.134	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										81.000
2.135	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										81.000
2.136	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										112.300
2.137	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.000
2.138	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.000
2.139	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										218.100
2.140	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										293.500
2.141	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										280.700
2.142	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90_PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										293.500
2.143	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										467.200
2.144	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										668.500
2.145	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.051.000
2.146	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										995.500
2.147	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.010.100
2.148	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125_PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.789.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.149	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2.150	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.200
2.151	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.900
2.152	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.400
2.153	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.400
2.154	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										119.900
2.155	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										184.400
2.156	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										219.700
2.157	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										382.500
2.158	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.900
2.159	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.200
2.160	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.100
2.161	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.100
2.162	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.900
2.163	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										140.300
2.164	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										183.200
2.165	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										282.600
2.166	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										575.900
2.167	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										933.500
2.168	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.244.700
2.169	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.866.800
2.170	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.630.100
2.171	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.400
2.172	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.200
2.173	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.800
2.174	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										162.200
2.175	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.800
2.176	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										91.300
2.177	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										107.900
2.178	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										171.800
2.179	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.180	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										144.900
2.181	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.100
2.182	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.183	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.600
2.184	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.000
2.185	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.000
2.186	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										158.000
2.187	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										237.200
2.188	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										368.200
2.189	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										570.000
2.190	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.211.600
2.191	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.298.200
2.192	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.221.400
2.193	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.900
2.194	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.900
2.195	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.300
2.196	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										197.000
2.197	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										380.000
2.198	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										71.300
2.199	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.400
2.200	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.600
2.201	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.800
2.202	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.203	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.000
2.204	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.000
2.205	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.400
2.206	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.400
2.207	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.400
2.208	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.000
2.209	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.000
2.210	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.000
2.211	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.212	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.300
2.213	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.300
2.214	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.300
2.215	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.300
2.216	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										204.300
2.217	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										204.300
2.218	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										219.700
2.219	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										204.300
2.220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										320.700
2.221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										344.400
2.222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										378.900
2.223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.300
2.224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.300
2.225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.300
2.226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.802.600
2.227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.583.600
2.228	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										202.200
2.229	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										274.200
2.230	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										316.200
2.231	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										489.900
2.232	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										834.700
2.233	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										271.400
2.234	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										312.200
2.235	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										447.900
2.236	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										753.900
2.237	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.175.700
2.238	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.811.600
2.239	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										253.600
2.240	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										312.200
2.241	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										271.400
2.242	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										312.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.243	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										213.800
2.244	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										264.500
2.245	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										409.400
2.246	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										467.500
2.247	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										614.500
2.248	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.003.200
2.249	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										940.500
2.250	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.332.400
2.251	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.896.700
2.252	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.899.900
2.253	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.113.300
2.254	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.400
2.255	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.900
2.256	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.700
2.257	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.700
2.258	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.000
2.259	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										106.900
2.260	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										190.000
2.261	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										213.800
2.262	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										235.100
2.263	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2.264	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.300
2.265	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.500
2.266	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.900
2.267	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.700
2.268	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.300
2.269	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.270	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.700
2.271	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.272	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.900
2.273	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.500
2.274	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.100
2.275	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.600
2.276	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.500
2.277	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.100
2.278	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.500
2.279	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.800
2.280	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.300
2.281	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.700
2.282	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.500
2.283	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.600
2.284	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.700
2.285	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.700
2.286	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.400
2.287	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.900
2.288	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.000
2.289	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.400
2.290	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.000
2.291	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.300
2.292	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.400
2.293	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										68.400
2.294	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.300
2.295	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.000
2.296	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.600
2.297	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										106.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.298	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										103.300
2.299	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										125.500
2.300	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										164.700
2.301	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										151.600
2.302	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										199.500
2.303	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										255.800
2.304	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										240.800
2.305	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										313.500
2.306	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										403.300
2.307	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2.308	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.400
2.309	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.500
2.310	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.300
2.311	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.800
2.312	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.600
2.313	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.900
2.314	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.700
2.315	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.500
2.316	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.500
2.317	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										341.200
2.318	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										452.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.319	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										916.100
2.320	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.200
2.321	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.400
2.322	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										109.100
2.323	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										161.300
2.324	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										469.100
2.325	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										586.200
2.326	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										993.400
2.327	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										54.200
2.328	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										79.800
2.329	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.800
2.330	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										131.800
2.331	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										198.100
2.332	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										458.900
2.333	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										206.400
2.334	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										330.500
2.335	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										484.500
2.336	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										759.300
2.337	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.322.400
2.338	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										220.000
2.339	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										343.300
2.340	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										539.300
2.341	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										800.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.342	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.412.400
2.343	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.910.700
2.344	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.900
2.345	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.800
2.346	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.347	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.000
2.348	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.800
2.349	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.350	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.000
2.351	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200
2.352	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.353	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.000
2.354	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200
2.355	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.000
2.356	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200
2.357	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200
2.358	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.900
2.359	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2.360	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.500
2.361	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.000
2.362	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.363	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.900
2.364	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.300
2.365	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2.366	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.200
2.367	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.400
2.368	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.000
2.369	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										168.400
2.370	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.000
2.371	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.200
2.372	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										105.300
2.373	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										194.500
2.374	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.900
2.375	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										109.700
2.376	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.500
2.377	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										206.100
2.378	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										174.000
2.379	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.800
2.380	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.381	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.800
2.382	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.400
2.383	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.384	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										189.500
2.385	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.400
2.386	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.300
2.387	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										108.300
2.388	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										236.400
2.389	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.500
2.390	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.700
2.391	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										112.300
2.392	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										236.100
2.393	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.000
2.394	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.400
2.395	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.000
2.396	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.900
2.397	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.400
2.398	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.000
2.399	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.900
2.400	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										179.100
2.401	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.000
2.402	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.900
2.403	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.900
2.404	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										179.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.405	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										179.100
2.406	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										179.100
2.407	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.200
2.408	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.200
2.409	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.300
2.410	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.100
2.411	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.400
2.412	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										128.300
2.413	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										242.700
2.414	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										329.000
2.415	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										379.500
2.416	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										587.900
2.417	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.001.600
2.418	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										325.700
2.419	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										374.500
2.420	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										537.400
2.421	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										904.700
2.422	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.410.800
2.423	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.173.900
2.424	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										256.500
2.425	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										317.400
2.426	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.400
2.427	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR - chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.000
2.428	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.900
2.429	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.600
2.430	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.431	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.600
2.432	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
2.433	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.800
2.434	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.300
2.435	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.400
2.436	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2.437	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
2.438	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.600
2.439	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
2.440	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.100
2.441	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.100
2.442	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.100
2.443	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.300
2.444	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.900
2.445	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.100
2.446	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.900
2.447	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.300
2.448	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.300
2.449	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.100
2.450	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.400
2.451	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.100
2.452	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.900
2.453	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.454	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.100
2.455	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.300
2.456	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										51.800
2.457	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.300
2.458	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.800
2.459	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.400
2.460	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.900
2.461	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.800
2.462	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.000
2.463	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.000
2.464	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.900
2.465	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										130.500
2.466	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.900
2.467	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.900
2.468	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.600
2.469	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.300
2.470	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.300
2.471	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										94.400
2.472	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.300
2.473	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.000
2.474	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.300
2.475	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.400
2.476	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.000
2.477	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										108.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.478	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										130.500
2.479	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										188.600
2.480	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.100
2.481	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.100
2.482	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.800
2.483	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										76.000
2.484	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										99.600
2.485	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										123.800
2.486	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										153.800
2.487	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.800
2.488	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										268.100
2.489	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.300
2.490	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.000
2.491	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.900
2.492	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										111.400
2.493	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										156.000
2.494	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										186.800
2.495	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										230.500
2.496	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										279.400
2.497	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										397.500
2.498	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										82.000
2.499	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										103.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.500	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										121.000
2.501	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.400
2.502	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										181.900
2.503	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.100
2.504	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										280.900
2.505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										344.500
2.506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										492.100
2.507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.000
2.508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										128.500
2.509	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										151.300
2.510	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										178.300
2.511	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										238.500
2.512	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										291.900
2.513	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										359.000
2.514	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										440.600
2.515	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										622.800
2.516	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										131.100
2.517	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										171.600
2.518	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										200.000
2.519	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										230.900
2.520	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										298.600
2.521	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										378.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.522	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										465.100
2.523	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										572.000
2.524	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										810.600
2.525	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										164.800
2.526	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										211.300
2.527	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										245.100
2.528	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										291.800
2.529	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										372.600
2.530	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										476.900
2.531	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										590.800
2.532	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										724.800
2.533	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										245.900
2.534	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.800
2.535	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										311.500
2.536	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										362.300
2.537	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										462.300
2.538	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										592.400
2.539	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										730.100
2.540	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										891.800
2.541	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										255.400
2.542	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										316.000
2.543	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										379.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.544	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										450.100
2.545	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cò)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										584.600
2.546	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										749.800
2.547	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										926.800
2.548	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.108.500
2.549	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										332.300
2.550	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										414.300
2.551	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										499.500
2.552	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										582.900
2.553	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										753.400
2.554	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										952.400
2.555	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.179.500
2.556	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.438.800
2.557	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										496.800
2.558	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										594.000
2.559	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										699.800
2.560	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										899.000
2.561	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.233.000
2.562	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.415.400
2.563	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.725.600
2.564	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										627.900
2.565	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										745.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.566	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										894.300
2.567	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Cò)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.123.600
2.568	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.555.600
2.569	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.792.500
2.570	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.181.800
2.571	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										793.100
2.572	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										973.900
2.573	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.158.600
2.574	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.503.500
2.575	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.848.800
2.576	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.281.500
2.577	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.779.400
2.578	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										995.400
2.579	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.237.600
2.580	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.471.800
2.581	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.905.500
2.582	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.353.900
2.583	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.886.000
2.584	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.632.300
2.585	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.263.100
2.586	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.564.300
2.587	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.866.400
2.588	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.410.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.589	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.985.500
2.590	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.656.600
2.591	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.975.400
2.592	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.500
2.593	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.500
2.594	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.000
2.595	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.400
2.596	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2.597	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.000
2.598	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.900
2.599	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.000
2.600	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.000
2.601	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.100
2.602	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.600
2.603	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.000
2.604	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.800
2.605	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.100
2.606	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2.607	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.100
2.608	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN90 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.100
2.609	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.300
2.610	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.400
2.611	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN110 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.100
2.612	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.500
2.613	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.900
2.614	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN125 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.600
2.615	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.400
2.616	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.500
2.617	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN140 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.300
2.618	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.100
2.619	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										147.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.620	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.900
2.621	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										247.100
2.622	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										249.500
2.623	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.600
2.624	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.100
2.625	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.800
2.626	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300
2.627	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.800
2.628	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.900
2.629	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.800
2.630	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.800
2.631	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.400
2.632	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.100
2.633	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.600
2.634	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.800
2.635	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.400
2.636	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.800
2.637	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.900
2.638	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.000
2.639	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.600
2.640	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.600
2.641	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.800
2.642	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.600
2.643	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.800
2.644	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.800
2.645	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.000
2.646	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.300
2.647	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.000
2.648	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.300
2.649	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.000
2.650	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										119.900
2.651	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										128.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.652	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										127.500
2.653	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										146.500
2.654	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										191.800
2.655	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										226.600
2.656	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										244.400
2.657	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										353.100
2.658	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										490.400
2.659	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.400
2.660	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.400
2.661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										566.500
2.662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										783.500
2.663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										786.100
2.664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.151.100
2.665	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.600
2.666	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.600
2.667	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.600
2.668	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2.669	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.900
2.670	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.600
2.671	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.400
2.672	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.500
2.673	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.000
2.674	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.400
2.675	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.300
2.676	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
2.677	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.400
2.678	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.600
2.679	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.100
2.680	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.500
2.681	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.800
2.682	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.800
2.683	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.684	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.600
2.685	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.600
2.686	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.500
2.687	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										102.800
2.688	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										141.400
2.689	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										293.100
2.690	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										170.500
2.691	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										342.500
2.692	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										286.500
2.693	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										349.300
2.694	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										469.000
2.695	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										478.900
2.696	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										732.900
2.697	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										799.400
2.698	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.066.000
2.699	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.825.400
2.700	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.800
2.701	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.600
2.702	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.500
2.703	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.900
2.704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.000
2.705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.500
2.706	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.600
2.707	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.800
2.708	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2.709	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.000
2.710	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.900
2.711	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.600
2.712	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.400
2.713	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.800
2.714	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2.715	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.716	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.900
2.717	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.800
2.718	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.100
2.719	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.900
2.720	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.600
2.721	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.600
2.722	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.400
2.723	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.000
2.724	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.600
2.725	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										109.300
2.726	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.900
2.727	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										163.900
2.728	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										210.500
2.729	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										243.800
2.730	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										223.900
2.731	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										360.100
2.732	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										366.500
2.733	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										526.400
2.734	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										598.500
2.735	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										822.100
2.736	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										579.600
2.737	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.008.600
2.738	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.003.300
2.739	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.332.400
2.740	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.998.600
2.741	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.400
2.742	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2.743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.800
2.744	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.800
2.745	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.400
2.746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.800
2.747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.500
2.749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.000
2.750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.900
2.751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.600
2.752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.100
2.753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.400
2.754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.900
2.755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.000
2.756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.600
2.757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.000
2.758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.900
2.759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.400
2.760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.500
2.761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.600
2.762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.100
2.763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.500
2.764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.400
2.765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.800
2.766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.800
2.767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.800
2.768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.500
2.769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.100
2.770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.500
2.771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.400
2.772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.000
2.773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.500
2.774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.800
2.775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.100
2.776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.900
2.777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.300
2.778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.900
2.779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.500
2.781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										131.300
2.782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.900
2.783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										180.000
2.784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.000
2.785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.100
2.786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										359.900
2.787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										445.000
2.788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										782.300
2.789	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.200
2.790	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.200
2.791	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.500
2.792	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.900
2.793	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2.794	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.400
2.795	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0.mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.600
2.796	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2.797	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.900
2.798	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.900
2.799	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.100
2.800	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.300
2.801	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2.802	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.300
2.803	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.800
2.804	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.600
2.805	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.000
2.806	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.500
2.807	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.600
2.808	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.900
2.809	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										68.900
2.810	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										130.900
2.811	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										158.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.812	Vật tư ngành nước	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC)		TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										
2.813	Vật tư ngành nước	110	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										130.800
2.814	Vật tư ngành nước	125	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										145.400
2.815	Vật tư ngành nước	140	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										164.400
2.816	Vật tư ngành nước	160	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										296.900
2.817	Vật tư ngành nước	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.818	Vật tư ngành nước	34	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										30.000
2.819	Vật tư ngành nước	42	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										38.100
2.820	Vật tư ngành nước	48	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										44.300
2.821	Vật tư ngành nước	60	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										55.600
2.822	Vật tư ngành nước	75	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										71.000
2.823	Vật tư ngành nước	90	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										85.400
2.824	Vật tư ngành nước	110	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										112.900
2.825	Vật tư ngành nước	125	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										129.000
2.826	Vật tư ngành nước	140	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										144.100
2.827	Vật tư ngành nước	160	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										165.900
2.828	Vật tư ngành nước	180	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										207.500
2.829	Vật tư ngành nước	200	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										248.600
2.830	Vật tư ngành nước	250	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										388.500
2.831	Vật tư ngành nước	315	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										619.400
2.832	Vật tư ngành nước	Nối thẳng TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.833	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										31.968
2.834	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										38.988
2.835	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										56.700
2.836	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										71.712
2.837	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										90.504
2.838	Vật tư ngành nước	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.839	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										10.584
2.840	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										10.692
2.841	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										11.340
2.842	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										26.244
2.843	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										26.352

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.844	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										38.880
2.845	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										36.288
2.846	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.847	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										9.504
2.848	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										11.664
2.849	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										20.844
2.850	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										35.964
2.851	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										55.188
2.852	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										73.008
2.853	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										94.068
2.854	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										115.560
2.855	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										146.772
2.856	Vật tư ngành nước	Nối góc 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.857	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										62.748
2.858	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										85.752
2.859	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										121.932
2.860	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										157.572
2.861	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										206.820
2.862	Vật tư ngành nước	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.863	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										10.692
2.864	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										13.608
2.865	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										25.812
2.866	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										44.928
2.867	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										62.964
2.868	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										91.692
2.869	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										210.168
2.870	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.871	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										24.408
2.872	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										34.884
2.873	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										45.252
2.874	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										60.264
2.875	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										78.084

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.876	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.877	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										105.084
2.878	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										151.308
2.879	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										202.392
2.880	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										277.452
2.881	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										355.320
2.882	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.883	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										95.472
2.884	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										111.024
2.885	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										131.004
2.886	Vật tư ngành nước	125-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										115.452
2.887	Vật tư ngành nước	125-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										134.784
2.888	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										149.040
2.889	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										174.528
2.890	Vật tư ngành nước	140-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										154.332
2.891	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										158.544
2.892	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										180.900
2.893	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										207.468
2.894	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										216.324
2.895	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										243.648
2.896	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.897	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										66.420
2.898	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										88.128
2.899	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										125.388
2.900	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										168.048
2.901	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										232.200
2.902	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										286.308
2.903	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.904	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										89.748
2.905	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										98.172
2.906	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										114.048
2.907	Vật tư ngành nước	125-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										113.724

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.908	Vật tư ngành nước	125-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										122.148
2.909	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										143.964
2.910	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										142.560
2.911	Vật tư ngành nước	140-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										139.212
2.912	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										152.712
2.913	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										159.948
2.914	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										173.880
2.915	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										203.580
2.916	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										214.920
2.917	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.918	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										125.604
2.919	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										196.560
2.920	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										250.668
2.921	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										300.888
2.922	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										421.632
2.923	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.924	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										173.340
2.925	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										213.300
2.926	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										202.392
2.927	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										237.168
2.928	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										241.812
2.929	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										295.920
2.930	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.931	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										104.112
2.932	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										153.144
2.933	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										206.820
2.934	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										266.220
2.935	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										354.240
2.936	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.937	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										163.188
2.938	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										181.008
2.939	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										188.460

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.940	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										198.612
2.941	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										226.692
2.942	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										246.132
2.943	Vật tư ngành nước	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.944	Vật tư ngành nước	90-60 (4 nhánh)	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										88.560
2.945	Vật tư ngành nước	110-60 (4 nhánh)	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										91.692
2.946	Vật tư ngành nước	Nối thẳng thăm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.947	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										90.720
2.948	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										114.912
2.949	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										222.480
2.950	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										274.644
2.951	Vật tư ngành nước	Siphong TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.952	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										35.424
2.953	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										48.384
2.954	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										78.408
2.955	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										136.944
2.956	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										173.988
2.957	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										193.212
2.958	Vật tư ngành nước	Siphong U - TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.959	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										67.284
2.960	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										171.180
2.961	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										253.368
2.962	Vật tư ngành nước	Bịt xả TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.963	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										33.480
2.964	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										45.900
2.965	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										68.040
2.966	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										76.788
2.967	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										92.124
2.968	Vật tư ngành nước	Nối góc thăm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2.969	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										68.904
2.970	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										95.148

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.971	Vật tư ngành nước	**Hộp kiểm soát kỹ thuật (Hố Gas PVC) hai nhánh - Hợp tác sản xuất tại Nhựa Tiền Phong**		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.972	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 2 nhánh	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										983.800
2.973	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT ST 160-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										983.800
2.974	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT SE 110x110P-225 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										899.900
2.975	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT SE 114-225 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										899.900
2.976	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát bốn nhánh		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.977	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT phun gián 90WY 110x160-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.604.400
2.978	Vật tư ngành nước	Phụ kiện		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.979	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160G	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										944.100
2.980	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160GC	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.089.400
2.981	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200G	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.140.300
2.982	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200GC	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.285.500
2.983	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.346.600
2.984	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCJ 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.556.800
2.985	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 – 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.375.000
2.986	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.727.300
2.987	Vật tư ngành nước	Vành PE cho nắp hố Gas Gang DN300	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.575.600
2.988	Vật tư ngành nước	**Hộp KSKT khuôn Nhật sản xuất tại Nhựa Tiền Phong (Hố gas PVC)**		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.989	Vật tư ngành nước	**Hộp KSKT ba nhánh (Hố gas PVC)**		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.990	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 45Y 160-200R (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.647.800
2.991	Vật tư ngành nước	**Hộp KSKT bốn nhánh (Hố gas PVC)**		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.992	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY 110x160-160 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										853.100
2.993	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										954.000
2.994	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WYcphun gián 160x160-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.914.800
2.995	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY phun gián 160x160P-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										1.914.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.996	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện**		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										
2.997	Vật tư ngành nước	Bộ nắp hố Gas Gang cầu DN300 mác 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										4.418.900
2.998	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										204.100
2.999	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										336.100
3.000	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										367.800
3.001	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN110	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										24.600
3.002	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN114	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										24.600
3.003	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc lệch tâm DN160-110	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt										121.300

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1124/CBLC ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	đ/m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
16	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
17	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039
18	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									487.025

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
19	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									89.645
20	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									127.720
21	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									172.302
22	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									215.438
23	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									250.621
24	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									344.845
25	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									74.463
26	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									106.032
27	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									143.143
28	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									178.809
29	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									207.726
30	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									285.805
31	Vật liệu khác	Đầu neo clip	đ/cái			nt	nt	nt	nt									7.504
32	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, Tân Phong	4.190.000								
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	4.151.000								
34	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	3.373.000								
35	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Thép Quang Thành	nt	Không có thông tin	Giá bán đến chân công trình									900.000
36	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.257.000
37	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									2.370.000
38	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.680.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
39	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									585.000
40	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									525.000
41	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.150.000
42	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									800.000
43	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.365.000
44	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									345.000
45	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.404.000
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2024/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt									2.800.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									255.000